

## Lời mở đầu

Nền kinh tế nước ta hiện nay có nhiều cơ hội cũng như nhiều thách thức, thông tin kịp thời, chính xác và thích hợp có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự thành công của một tổ chức. Kế toán quản trị đã và đang giúp các nhà quản trị đưa ra những thông tin thích hợp cho quản trị, đưa ra những quyết định kinh doanh nhanh, chuẩn xác và có vai trò như một nhà tư vấn quản trị nội bộ của mọi tổ chức. Khi quyết định lựa chọn một phương án tối ưu hay điều chỉnh về sản xuất của nhà quản trị, bao giờ cũng quan tâm đến hiệu quả kinh tế của phương án mang lại, vì vậy kế toán quản trị phải tìm cách tối ưu hoá mối quan hệ giữa chi phí và lợi ích của phương án lựa chọn. Tuy nhiên, không có nghĩa là mục tiêu duy nhất là luôn luôn hạ thấp chi phí.

Phân tích mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận (CVP) là một kỹ thuật phân tích mà kế toán quản trị dùng để giải quyết những vấn đề nêu trên. Kỹ thuật này không những có ý nghĩa quan trọng trong khai thác các khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp, cơ sở cho việc ra các quyết định lựa chọn hay quyết định điều chỉnh về sản xuất kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi nhuận, mà còn mang tính dự báo thông qua những số liệu phân tích nhằm phục vụ cho nhà quản trị trong việc điều hành hiện tại và hoạch định cho tương lai. Đó là lý do mà tôi quyết định chọn đề tài “ PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ GIỮA DOANH THU – CHI PHÍ – SẢN LƯỢNG NHẪM ĐỀ RA BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA XÍ NGHIỆP XÉP DỠ HOÀNG DIỆU”. Thông qua đề tài này tôi có thể nghiên cứu các lý thuyết học được, áp dụng vào điều kiện kinh doanh thực tế nhằm rút ra những kiến thức cần thiết giúp cho việc điều hành, sản xuất và kinh doanh của công ty có hiệu quả hơn.

Kết cấu của chuyên đề ngoài phần lời mở đầu và kết luận gồm 4 chương :

Chương I: Những vấn đề lí luận chung về mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí, sản lượng và lợi nhuận tại doanh nghiệp.

Chương II: Một số nét khái quát về Cảng Hải Phòng và xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu

Chương III: Phân tích mối quan hệ CVP tại xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu

Chương IV: Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu

Kết hợp kiến thức thu thập được trong quá trình học tập và nghiên cứu tại trường, cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của tập thể ban lãnh đạo, phòng tài chính-kế toán tại Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu- Cảng Hải Phòng. Đặc biệt với sự hướng dẫn tận tình của cô giáo hướng dẫn đã giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Tuy nhiên do thời gian và kiến thức có hạn nên bài khóa luận của em không tránh khỏi có những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp của các thầy cô và các bạn để bài viết của em hoàn thiện hơn nữa.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên

Đỗ Thị Duyên

**CHƯƠNG I:****NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA DOANH THU, CHI PHÍ, SẢN LƯỢNG VÀ LỢI NHUẬN TẠI DOANH NGHIỆP.****1.1, Những vấn đề lý luận chung về doanh thu, chi phí, sản lượng.****1.1.1, Những vấn đề lý luận về doanh thu.****1.1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của doanh thu.****❖ Khái niệm doanh thu:**

- Doanh thu: Là tổng hợp giá trị các lợi ích kinh tế của doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán phát sinh từ hoạt động sản xuất thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là tổng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được tiền, hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (Nếu có).

**❖ Đặc điểm của doanh thu:**

Khi bán sản phẩm, hàng hóa hay cung cấp dịch vụ, doanh thu phát sinh dưới dạng tiền hoặc khoản chấp nhận cho nợ (cho nợ: là sự cam kết của khách hàng sẽ trả tiền hàng hay dịch vụ ở một thời điểm được ấn định trong tương lai).

Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu được hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán và giá trị hàng bán bị trả lại.

Đối với các khoản tiền hoặc tương đương tiền không được nhận ngay thì doanh thu được xác định bằng cách quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo

tỷ lệ lãi suất hiện hành. Giá trị thực tế tại thời điểm ghi nhận doanh thu có thể nhỏ hơn giá trị danh nghĩa sẽ thu được trong tương lai.

Doanh thu phải được theo dõi riêng theo từng loại doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia. Trong từng loại doanh thu lại được chi tiết theo từng thứ doanh thu như doanh thu bán hàng có thể được chi tiết thành doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá nhằm phục vụ cho việc xác định đầy đủ, chính xác kết quả kinh doanh theo yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh và lập báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

#### **1.1.1.2. Phân loại doanh thu trong doanh nghiệp.**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là số tiền ghi trên hoá đơn bán hàng hay hợp đồng cung cấp lao vụ, dịch vụ.
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ: Là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với các khoản giảm giá hàng bán, doanh thu của số hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và số thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu hay thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp.
- Doanh thu tiêu thụ nội bộ: Là số tiền thu được do bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc một công ty, tổng công ty.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.
- Doanh thu trợ cấp, trợ giá: Bao gồm các khoản doanh thu từ trợ cấp, trợ giá của Nhà nước khi doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư: Bao gồm doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

### **1.1.1.3. Vai trò, vị trí của doanh thu trong các doanh nghiệp.**

Doanh thu có ý nghĩa rất quan trọng. Doanh thu là cơ sở để có kết quả kinh doanh, nó có vai trò vô cùng quan trọng không chỉ đối với mỗi đơn vị kinh tế mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Nói đến doanh thu, trước hết ta phải nói đến quá trình tiêu thụ của doanh nghiệp. Vì vậy, nếu tiêu thụ tốt sẽ góp phần làm tăng doanh thu, tăng tốc độ chu chuyển vốn của doanh nghiệp, làm cho đồng vốn kinh doanh không bị ứ đọng, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất tiếp theo.

Qua quá trình tiêu thụ, doanh nghiệp thu về khoản doanh thu bán hàng. Đó chính là nguồn thu quan trọng, chủ yếu để doanh nghiệp bù đắp chi phí, trang trải cho số vốn đã bỏ ra, có tiền để thanh toán tiền lương, tiền thưởng cho cán bộ, công nhân viên và làm tròn nghĩa vụ với Nhà nước, đảm bảo cho doanh nghiệp có thể tái sản xuất giản đơn cũng như tái sản xuất mở rộng.

Đối với các doanh nghiệp, doanh thu bao gồm nhiều loại khác nhau, phát sinh từ các hoạt động khác nhau. Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là bộ phận doanh thu chủ yếu, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của doanh nghiệp.

Doanh thu là nguồn tài chính quan trọng để doanh nghiệp làm tăng vốn chủ, có thể tham gia góp vốn cổ phần, tham gia liên doanh, liên kết với các đơn vị khác, đầu tư vào công ty con.

Doanh thu còn là đòn bẩy kinh tế quan trọng có tác dụng khuyến khích người lao động và các đơn vị ra sức phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

### **1.1.2. Những vấn đề lí luận về chi phí.**

#### **1.1.2.1. Khái niệm, ý nghĩa, vai trò của chi phí trong doanh nghiệp.**

##### **❖ Khái niệm chi phí:**

Chi phí là phí tổn tài nguyên, vật lực gắn liền với hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ. Chi phí hoạt động được tính vào kết quả kinh doanh, được tài trợ bằng nguồn vốn kinh doanh và được bù đắp bằng thu nhập tạo ra trong kỳ.

**❖ Ý nghĩa và vai trò của chi phí trong doanh nghiệp:**

Chi phí là yếu tố để tạo ra doanh thu, nó được đối trừ với doanh thu để xác định kết quả kinh doanh, do đó cũng như doanh thu nó được trình bày theo tính chất của các hoạt động mà nó được phát sinh ra từ hoạt động đó.

Chi phí trong doanh nghiệp được phản ánh là chi phí sản xuất kinh doanh, tính giá thành sản phẩm, dịch vụ, phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư mua vào, trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, lao vụ, dịch vụ bán ra; phản ánh chi phí tài chính; phản ánh chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc các ngành và các thành phần kinh tế.

Chi phí có vai trò quan trọng trong các doanh nghiệp vì chi phí là các khoản mà công ty phải chi trả cho các hoạt động tài chính. Nếu công ty biết cách chi tiêu hợp lý sẽ mang lại nhiều lợi ích cho công ty, giúp công ty thu được lợi nhuận cao nhất.

**1.1.2.2. Các loại chi phí và những nhân tố ảnh hưởng tới chi phí.****❖ Giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán còn là các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (Trường hợp phát sinh không lớn), chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư...

Giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn trong các khoản chi phí của doanh nghiệp. Giá vốn hàng bán là giá thành sản phẩm (đối với Doanh nghiệp sản xuất), là giá mua hàng hóa cộng chi phí thu mua hàng hóa (đối với Doanh nghiệp thương mại).

**❖ Chi phí bán hàng.**

Chi phí bán hàng là toàn bộ các chi phí có liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp, bao gồm:

- Chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.
- Chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo.

- Chi phí hoa hồng đại lý.
- Chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá...

❖ **Chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm các chi phí như:

- Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...)
- BHXH, BHYT, KPCĐ của nhân viên quản lý doanh nghiệp
- Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp
- Tiền thuê đất, thuế môn bài
- Các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi
- Dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...)
- Chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

❖ **Chi phí hoạt động tài chính.**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán,...; khoản nhập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ,...

### **1.1.3, Những vấn đề lí luận về giá thành.**

#### **1.1.3.1, Khái niệm giá thành sản phẩm.**

Giá thành sản phẩm: Là biểu hiện bằng tiền toàn bộ chi phí của doanh nghiệp để hoàn thành việc sản xuất một loại sản phẩm nhất định.

Giá thành sản phẩm được tính toán theo từng loại sản phẩm dịch vụ cụ thể hoàn thành( theo từng đối tượng tính giá thành).

### **1.1.3.2, Vị trí, vai trò của giá thành:**

Trong công tác quản lý, chỉ tiêu giá thành sản phẩm giữ vai trò quan trọng thể hiện ở các mặt sau:

- Giá thành là thước đo mức hao phí sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, là căn cứ để xác định hiệu quả sản xuất kinh doanh. Để quyết định sản xuất một loại sản phẩm nào đó, doanh nghiệp cần nắm được nhu cầu thị trường, giá cả thị trường và mức hao phí sản xuất, tiêu thụ sản phẩm để tối đa hóa lợi nhuận.

- Giá thành là một công cụ quan trọng của doanh nghiệp để kiểm tra, giám sát chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, xem xét các biện pháp tổ chức kỹ thuật.

- Giá thành là căn cứ quan trọng để doanh nghiệp xây dựng các chính sách giá cả cạnh tranh với từng loại sản phẩm được đưa ra tiêu thụ trên thị trường.

## **1.2, Những vấn đề lí luận chung về mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận (CVP).**

### **1.2.1, Khái niệm về phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận.**

Phân tích mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng - lợi nhuận (Cost – Volume – Profit) là xem xét mối quan hệ nội tại giữa các nhân tố như: giá bán sản phẩm, biến phí đơn vị sản phẩm, tổng định phí, khối lượng và mức độ tiêu thụ sản phẩm hoặc mức độ hoạt động của doanh nghiệp, cơ cấu của sản phẩm tiêu thụ..., đồng thời xem xét sự ảnh hưởng của các nhân tố đó đến lợi nhuận của doanh nghiệp.

### **1.2.2, Ý nghĩa của việc phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận.**

-Phân tích mối quan hệ CVP giúp cho quản trị doanh nghiệp lựa chọn dây chuyền sản xuất hợp lí nhất, định giá bán phẩm xác thực nhất, xác định được chiến lược tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trong thời gian tới. Đồng thời, có biện pháp sử dụng năng lực sản xuất hiện có của doanh nghiệp đạt hiệu quả kinh tế cao.



-Phân tích mối quan hệ CVP là một công cụ tốt nhất của quản trị doanh nghiệp, nhằm khai thác có hiệu quả nhất mọi khả năng tiềm tàng về các nguồn nhân lực, vật lực hiện có của doanh nghiệp.

### **1.2.3, Mục đích của việc phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận.**

- Mục đích của phân tích CVP chính là phân tích cơ cấu chi phí hay nói cách khác là nhằm phân tích rủi ro từ cơ cấu chi phí này. Dựa trên những dự báo về khối lượng hoạt động, doanh nghiệp đưa ra cơ cấu chi phí phù hợp để đạt được lợi nhuận cao nhất.

- Để thực hiện phân tích mối quan hệ CVP cần thiết phải nắm vững cách ứng xử của chi phí để tách chi phí của doanh nghiệp thành chi phí khả biến, bất biến, phải hiểu rõ Báo cáo thu nhập theo số dư đảm phí, đồng thời phải nắm vững một số khái niệm cơ bản sử dụng trong phân tích

### **1.2.4, Các khái niệm cơ bản sử dụng trong phân tích mối quan hệ (CVP).**

#### **1.2.4.1, Số dư đảm phí (SDDP).**

Tổng số dư đảm phí là số tiền còn lại của doanh thu bán hàng sau khi đã trừ đi tổng biến phí.

Như vậy, theo khái niệm trên thì tổng số dư đảm phí được dùng trước hết là trang trải toàn bộ định phí và phần còn lại chính là lợi nhuận thuần của doanh nghiệp. Nếu số dư đảm phí không đủ để trang trải tổng định phí thì điều đó có nghĩa là doanh nghiệp sẽ bị lỗ.

Khi tính cho một đơn vị sản phẩm còn gọi là phần đóng góp, vậy phần đóng góp là phần còn lại của đơn giá bán sau khi trừ cho biến phí đơn vị.

Gọi x: sản lượng tiêu thụ

g: giá bán

a: chi phí khả biến đơn vị

b: chi phí bất biến

Ta có báo cáo thu nhập theo SDDP như sau:

|                  | Tổng số        | Tính cho 1 sp |
|------------------|----------------|---------------|
| Doanh thu        | $gx$           | $g$           |
| Chi phí khả biến | $ax$           | $a$           |
| Số dư đảm phí    | $(g - a)x$     | $g - a$       |
| Chi phí bất biến | $b$            |               |
| Lợi nhuận        | $(g - a)X - b$ |               |

Từ báo cáo thu nhập tổng quát trên ta xét các trường hợp sau:

- Khi doanh nghiệp không hoạt động, sản lượng  $X = 0 \rightarrow$  lợi nhuận của doanh nghiệp  $P = -b$ , doanh nghiệp lỗ bằng chi phí bất biến.

- Khi doanh nghiệp hoạt động tại sản lượng  $X_h$ , ở đó SDDP bằng chi phí bất biến  $\rightarrow$  lợi nhuận của doanh nghiệp  $P = 0$ , doanh nghiệp đạt mức hòa vốn

$$\rightarrow (g - a)X_h = b$$

$$X_h = \frac{b}{g - a}$$

|   |
|---|
| $\text{Sản lượng hòa vốn} = \frac{\text{CPBB}}{\text{SDDP đơn vị}}$ |
|---|

- Khi doanh nghiệp hoạt động tại sản lượng  $X_1 > X_h \rightarrow$  lợi nhuận của doanh nghiệp  $P = (g - a)X_1 - b$

- Khi doanh nghiệp hoạt động tại sản lượng  $X_2 > X_1 > X_h \rightarrow$  lợi nhuận của doanh nghiệp  $P = (g - a)X_2 - b$

Như vậy khi sản lượng tăng 1 lượng  $\Delta X = X_2 - X_1$

Lợi nhuận tăng 1 lượng:  $\Delta P = (g - a)(X_2 - X_1)$

$$\rightarrow \Delta P = (g - a)\Delta X$$

**Kết luận:** Thông qua khái niệm về SĐDP chúng ta có thể thấy được mối quan hệ giữa sự thay đổi về sản lượng tiêu thụ và lợi nhuận. Nếu sản lượng tăng thêm thì lợi nhuận tăng thêm bằng chính sản lượng tăng thêm đó nhân với SĐDP đơn vị

**Chú ý:** Kết luận này chỉ đúng khi doanh nghiệp vượt qua điểm hòa vốn.

#### Nhược điểm của việc sử dụng khái niệm SĐDP

- Không giúp nhà quản lý có cái nhìn tổng quát ở góc độ toàn bộ xí nghiệp nếu công ty sản xuất và kinh doanh nhiều loại sản phẩm, bởi vì sản lượng cho từng sản phẩm không thể tổng hợp ở toàn xí nghiệp.

- Làm cho nhà quản lý dễ nhầm lẫn trong việc ra quyết định, bởi vì tưởng rằng tăng doanh thu của những sản phẩm có SĐDP lớn thì lợi nhuận tăng lên, nhưng điều này có khi hoàn toàn ngược lại.

Để khắc phục nhược điểm của SĐDP, ta kết hợp sử dụng khái niệm tỷ lệ

#### 1.2.4.2, Tỷ lệ SĐDP

Tỷ lệ số dư đảm phí là tỉ số giữa số dư đảm phí với doanh thu tiêu thụ sản phẩm.

$$\text{Tỷ lệ SĐDP} = \frac{g - a}{g} \times 100\%$$

Hay nói cách khác tỷ lệ SĐDP là tỷ lệ phần trăm của SĐDP tính trên doanh thu hoặc giữa phần đóng góp với đơn giá bán. Chỉ tiêu này có thể tính cho tất cả các loại sản phẩm, một loại sản phẩm ( cũng bằng một đơn vị sản phẩm )

Từ những dữ liệu nêu trong báo cáo thu nhập ở phần trên, ta có:

- Tại sản lượng  $X_1 \rightarrow$  Doanh thu:  $gX_1 \rightarrow$  Lợi nhuận:  $P_1 = (g - a)X_1 - b$ .

- Tại sản lượng  $X_2 \rightarrow$  Doanh thu:  $gX_2 \rightarrow$  Lợi nhuận:  $P_2 = (g - a)X_2 - b$ .

Như vậy khi doanh thu tăng 1 lượng:  $(gX_2 - gX_1)$

→ Lợi nhuận tăng 1 lượng:  $\Delta P = P_2 - P_1$

$$\Delta P = (g - a)(X_2 - X_1)$$

$$\Delta P = \frac{(g - a)}{g} \times (X_2 - X_1)g$$

**Kết luận** : Thông qua tỷ lệ SĐDP ta có thể thấy được mối quan hệ giữa doanh thu và lợi nhuận. Nếu doanh thu tăng thêm thì lợi nhuận tăng thêm bằng chính doanh thu tăng thêm đó nhân với tỷ lệ SĐDP.

Từ kết luận trên ta rút ra hệ quả sau: Nếu tăng cùng một mức doanh thu thì ở những công ty, phân xưởng, sản phẩm nào có tỷ lệ SĐDP càng lớn thì lợi nhuận tăng càng lớn.

Để hiểu rõ đặc điểm của những xí nghiệp có tỷ lệ SĐDP lớn - nhỏ, ta nghiên cứu các khái niệm cơ cấu chi phí.

#### 1.2.4.3, Cơ cấu chi phí

Cơ cấu chi phí là mối quan hệ tỷ trọng của từng loại chi phí khả biến (CPKB), chi phí bất biến (CPBB) trong tổng chi phí của từng doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu chi phí là nội dung quan trọng của phân tích hoạt động kinh doanh, vì cơ cấu chi phí có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận khi mức độ hoạt động thay đổi.

Thông thường doanh nghiệp hoạt động theo 2 dạng cơ cấu sau:

- CPBB chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí thì CPKB thường chiếm tỷ trọng nhỏ, từ đó suy ra tỷ lệ SĐDP lớn, nếu tăng (giảm) doanh thu thì lợi nhuận tăng (giảm) nhiều hơn. Doanh nghiệp có CPBB chiếm tỷ trọng lớn thường là doanh nghiệp có mức đầu tư lớn. Vì vậy, nếu gặp thuận lợi tốc độ phát triển của những doanh nghiệp này sẽ rất nhanh và ngược lại, nếu gặp rủi ro, doanh thu

giảm thì lợi nhuận sẽ giảm nhanh hoặc sẽ nhanh chóng phá sản nếu sản phẩm không tiêu thụ được

- CPBB chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng chi phí thì CPKB thường chiếm tỷ trọng lớn, từ đó suy ra tỷ lệ SĐDP nhỏ, nếu tăng (giảm) doanh thu thì lợi nhuận tăng (giảm) ít hơn. Những doanh nghiệp có CPBB chiếm tỷ trọng nhỏ thường là những doanh nghiệp có mức đầu tư thấp do đó tốc độ phát triển chậm, nhưng nếu gặp rủi ro, lượng tiêu thụ giảm hoặc sản phẩm không tiêu thụ được thì thiệt hại sẽ thấp hơn.

Hai dạng cơ cấu chi phí trên đều có những ưu và nhược điểm. Tùy theo đặc điểm kinh doanh và mục tiêu kinh doanh của mình mà mỗi doanh nghiệp xác lập một cơ cấu chi phí riêng. Không có một mô hình cơ cấu chi phí chuẩn nào để các doanh nghiệp có thể áp dụng, cũng như không có câu trả lời chính xác nào cho câu hỏi cơ cấu chi phí như thế nào thì tốt nhất.

Tuy vậy khi dự định xác lập một cơ cấu chi phí, chúng ta phải xem xét những yếu tố tác động như: kế hoạch phát triển dài hạn và trước mắt của doanh nghiệp, tình hình biến động của doanh số hàng năm, quan điểm của các nhà quản trị đối với rủi ro...

### **1.2.5, Phân tích điểm hòa vốn.**

Phân tích điểm hòa vốn là một nội dung quan trọng trong phân tích mối quan hệ CVP. Nó cung cấp thông tin cho nhà quản trị về số lượng sản phẩm cần phải bán để đạt được lợi nhuận mong muốn và thường bắt đầu tại điểm hòa vốn, điểm mà doanh số không mang lại lợi nhuận. Vì vậy, phân tích điểm hòa vốn có vai trò là điểm khởi đầu xác định số lượng sản phẩm cần đạt được lợi nhuận mong muốn nhằm lập kế hoạch cho hoạt động kinh doanh của mình.

#### **1.2.5.1, Điểm hòa vốn.**

##### **a. Khái niệm điểm hòa vốn**

Điểm hòa vốn là khối lượng hoạt động mà tại đó tổng doanh thu bằng với

tổng chi phí. Tại điểm doanh thu này, doanh nghiệp không có lãi và cũng không bị lỗ, đó là sự hòa vốn.

Mối quan hệ chi phí, doanh thu và lợi nhuận có thể trình bày bằng mô hình sau:

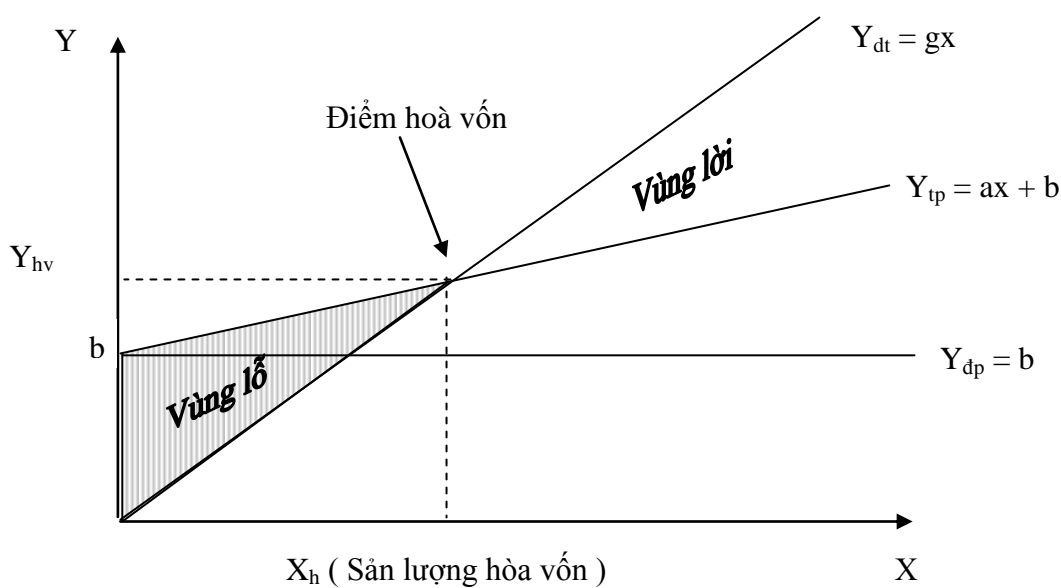
$$- \text{SDĐP} = \text{Định phí (ĐP)} + \text{Lợi nhuận (LN)}$$

$$- \text{Doanh thu (DT)} = \text{Biến phí (BP)} + \text{Định phí (ĐP)} + \text{Lợi nhuận (LN)}$$

Điểm hòa vốn theo khái niệm trên, là điểm mà tại đó doanh thu vừa đủ bù đắp tổng chi phí, nghĩa là lợi nhuận bằng 0 (không lời, không lỗ). Nói cách khác, tại điểm hòa vốn,  $\text{SDĐP} = \text{định phí}$

Tại điểm hòa vốn lợi nhuận bằng 0, nên  $\text{SDĐP} = \text{ĐP}$

#### Minh họa đồ thị CVP tổng quát



Trên đồ thị phẳng, điểm hòa vốn là tọa độ được xác định bởi khối lượng thể hiện trên trục hoành – còn gọi là khối lượng hòa vốn và bởi doanh thu thể hiện trên trục tung – còn gọi là doanh thu hòa vốn. Tọa độ đó chính là giao điểm hòa vốn của 2 đường biểu diễn: doanh thu và chi phí.

Phân tích điểm hòa vốn giúp nhà quản trị xem xét quá trình kinh doanh một cách chủ động và tích cực, xác định rõ ràng vào lúc nào trong kinh doanh, hay ở

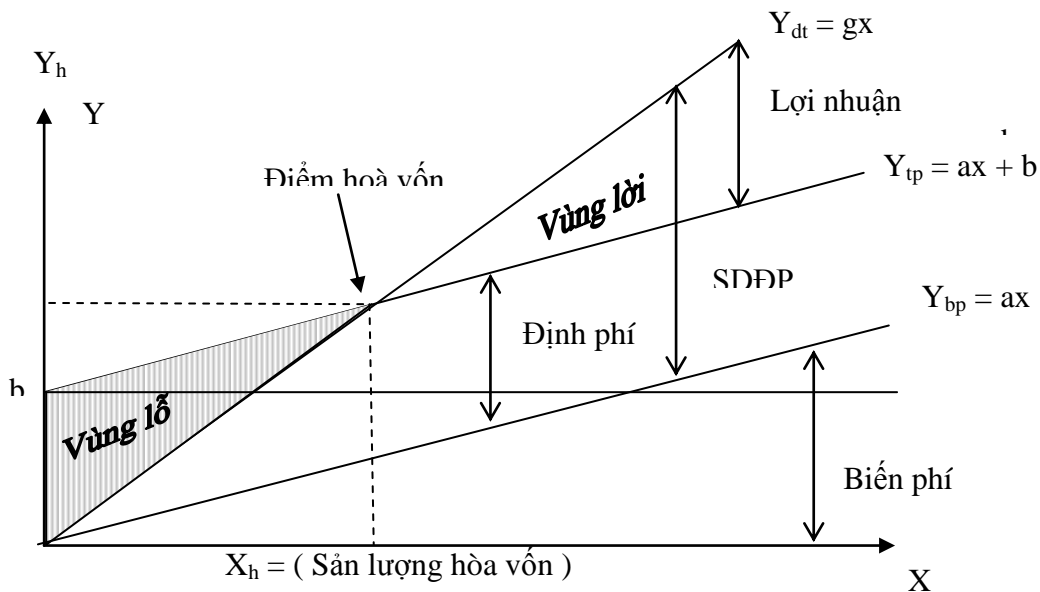
mức sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu thì đạt hòa vốn. Từ đó có biện pháp chỉ đạo tích cực để sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao

### b, Đồ thị điểm hòa vốn

#### Đồ thị phân biệt:

Ngoài dạng tổng quát của đồ thị hòa vốn, các nhà quản lý còn ưa chuộng dạng phân biệt. Về cơ bản, hai dạng này giống nhau về các bước xác định các đường biểu diễn, chỉ khác ở chỗ ở dạng phân biệt có thêm đường biến phí  $Y_{bp} = ax$  song song với đường tổng chi phí  $Y_{tp} = ax + b$ .

#### Minh họa đồ thị CVP phân biệt



Đồ thị hòa vốn dạng phân biệt phản ánh rõ từng phần một các khái niệm của mối quan hệ CVP là biến phí, định phí, SDĐP và lợi nhuận. Đồng thời cũng phản ánh rõ bằng hình vẽ kết cấu của mối quan hệ này.

#### c, Phương pháp xác định điểm hòa vốn:

Việc xác định điểm hòa vốn có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường cạnh tranh. Xác định đúng điểm hòa vốn sẽ là căn cứ để các nhà quản trị doanh nghiệp đề ra các quyết định kinh

doanh như chọn phương án sản xuất, xác định đơn giá tiêu thụ, tính toán khoản chi phí kinh doanh cần thiết để đạt được lợi nhuận mong muốn.

### - Sản lượng hòa vốn

Xét về mặt toán học, điểm hòa vốn là điểm của đường biểu diễn doanh thu với đường biểu diễn tổng chi phí. Vậy sản lượng tại điểm hòa vốn chính là ẩn của 2 phương trình biểu diễn hai đường đó.

Phương trình biểu diễn doanh thu có dạng:

$$Y_{dt} = gX$$

Phương trình biểu diễn của tổng chi phí có dạng:

$$Y_{tp} = aX + b$$

Tại điểm hòa vốn thì  $Y_{dt} = Y_{tp} \rightarrow gX = aX + b$  (1)

Giải phương trình (1) để tìm X, ta có:

$$X = \frac{b}{g - a}$$

Vậy:

|   |
|---|
| $\text{Sản lượng hòa vốn} = \frac{\text{Định phí}}{\text{SDĐP đơn vị}}$ |
|---|

### - Doanh thu hòa vốn

Doanh thu hòa vốn là doanh thu của mức tiêu thụ hòa vốn. Vậy doanh thu hòa vốn là tích của sản lượng hòa vốn với đơn giá bán

Phương trình biểu diễn doanh thu có dạng

$$Y_{dt} = gX$$

Tại điểm hòa vốn  $= \frac{b}{g - a}$  nên



$$Y_{hv} = g \cdot \frac{b}{g - a} = \frac{b}{(g - a) / g} = \frac{\text{Định phí}}{\text{Tỷ lệ SĐDP}}$$

Vậy:

|  |
|--|
| $\text{Doanh thu hòa vốn} = \frac{\text{Định phí}}{\text{Tỷ lệ SĐDP}}$ |
|--|

#### d, Phương trình lợi nhuận

Từ phương trình cơ bản thể hiện mối quan hệ CVP.

Doanh thu = định phí + Biến phí + Lợi nhuận

$$gx = b + ax + P$$

Ta thấy rằng nếu doanh nghiệp muốn có mức lợi nhuận như dự kiến, doanh nghiệp có thể tìm được mức tiêu thụ và doanh thu cần phải thực hiện.

Đặt  $P_m$ : Lợi nhuận mong muốn

$x_m$ : Mức tiêu thụ để đạt được lợi nhuận mong muốn

$gx_m$ : Doanh thu phải thực hiện để đạt được mức lợi nhuận mong muốn.

Từ đó có thể tìm được sản lượng tiêu thụ để được lợi nhuận mong muốn là:

|  |
|--|
| $X_m = \frac{b + P_m}{g - a} = \frac{\text{Định phí} + \text{Lợi nhuận mong muốn}}{\text{Đơn giá bán} - \text{Biến phí đơn vị}}$ |
|--|

Trong trường hợp doanh nghiệp kinh doanh nhiều loại sản phẩm: SĐDP được thể hiện bằng chỉ tiêu tương đối ( tỷ lệ SĐDP ), lúc đó có thể xác định được

mức doanh thu phải thực hiện để đạt được lợi nhuận mong muốn bằng cách vận dụng công thức sau:

$$gX_m = \frac{b + P_m}{g - a} \times g = \frac{b + P_m}{(g - a)/g} = \frac{\text{Định phí} + \text{Lợi nhuận mong muốn}}{\text{Tỷ lệ SDDP}}$$

### 1.2.5.2, Các thước đo tiêu chuẩn hòa vốn

Ngoài khối lượng hòa vốn và doanh thu hòa vốn, điểm hòa vốn còn được quan sát dưới góc nhìn khác: chất lượng của điểm hòa vốn. Mỗi phương pháp đều cung cấp một tiêu chuẩn đánh giá hữu ích về hiệu quả kinh doanh và sự rủi ro.

#### a, Thời gian hoàn vốn

Thời gian hòa vốn là số ngày cần thiết để đạt được doanh thu hòa vốn trong một kỳ kinh doanh, thường là một năm.

$$\text{Thời gian hòa vốn} = \frac{\text{Doanh thu hòa vốn}}{\text{Doanh thu bình quân 1 ngày}}$$

Trong đó:

$$\text{Doanh thu bình quân 1 ngày} = \frac{\text{Doanh thu trong kỳ}}{360 \text{ ngày}}$$

#### b, Tỷ lệ hòa vốn

$$\text{Tỷ lệ hòa vốn} = \frac{\text{Sản lượng hòa vốn}}{\text{Sản lượng tiêu thụ trong kỳ}} \times 100\%$$

Tỷ lệ hòa vốn còn gọi là tỷ suất hay công suất hòa vốn, là tỷ lệ giữa khối lượng sản phẩm hòa vốn so với tổng sản lượng tiêu thụ hoặc giữa doanh thu hòa vốn so với tổng doanh thu đạt được trong kỳ kinh doanh ( giả định giá bán không đổi ).

Ý nghĩa của thời gian hòa vốn và tỷ lệ hòa vốn nói lên chất lượng điểm hòa vốn tức chất lượng hoạt động kinh doanh, nó có thể được hiểu như là thước đo sự rủi ro. Trong khi thời gian hòa vốn cần phải càng ngắn càng tốt thì tỷ lệ hòa vốn cũng vậy, càng thấp càng an toàn.

### c, Doanh thu an toàn

Doanh thu an toàn còn được gọi là số dư an toàn, được xác định như phần chênh lệch giữa doanh thu hoạt động trong kỳ so với doanh thu hòa vốn. Chỉ tiêu doanh thu an toàn được thể hiện theo số dư tuyệt đối và số tương đối.

$$\text{Mức doanh thu an toàn} = \text{Mức doanh thu đạt được} - \text{Mức doanh thu hòa vốn}$$

Doanh thu an toàn phản ánh mức doanh thu thực hiện đã vượt qua mức doanh thu hòa vốn như thế nào. Chỉ tiêu này có giá trị càng lớn thì càng thể hiện tính an toàn cao của hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc tính rủi ro trong kinh doanh càng thấp và ngược lại.

Để thấy rõ hơn, ta cũng nên hiểu là doanh thu an toàn được quyết định bởi cơ cấu chi phí. Thông thường những xí nghiệp có chi phí bất biến chiếm tỷ trọng lớn thì tỷ lệ SDDP lớn, do vậy nếu doanh số giảm thì lỗ phát sinh nhanh hơn và những xí nghiệp đó có doanh thu an toàn thấp hơn.

Để đánh giá mức độ an toàn ngoài việc sử dụng doanh thu an toàn, cần kết hợp với chỉ tiêu tỷ lệ số dư an toàn.

$$\text{Tỷ lệ số dư an toàn} = \frac{\text{Mức doanh thu an toàn}}{\text{Mức doanh thu đạt được}} \times 100\%$$

### 1.2.6, Đòn bẩy kinh doanh

Đòn bẩy kinh doanh là một chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng định phí của doanh nghiệp. Từ khái niệm trên cho thấy, đòn bẩy kinh doanh sẽ lớn ở các doanh nghiệp tỉ lệ định phí cao hơn biến phí trong tổng chi phí sản xuất kinh

doanh của doanh nghiệp và sẽ thấp hơn ở các doanh nghiệp có cơ cấu chi phí ngược lại.

ĐBHD chỉ cho chúng ta thấy với một tốc độ tăng nhỏ của doanh thu, sản lượng bán sẽ tạo ra một độ tăng lớn về lợi nhuận. Một cách khái quát là: ĐBHD là khái niệm phản ánh mối quan hệ giữa tốc độ tăng lợi nhuận và tốc độ tăng doanh thu hoặc sản lượng tiêu thụ và tốc độ tăng lợi nhuận bao giờ cũng lớn hơn tốc độ tăng doanh thu. Điều đó có nghĩa là nếu doanh nghiệp có độ lớn đòn bẩy kinh doanh cao thì khi đó lợi nhuận sẽ rất nhạy cảm với những thay đổi của doanh thu tiêu thụ sản phẩm. Chỉ cần một tỉ lệ nhỏ tăng lên của doanh thu cũng sẽ làm tăng một tỉ lệ cao hơn về lợi nhuận, hoặc giảm xuống cũng tương ứng như vậy.

Độ lớn đòn bẩy kinh doanh được xác định bằng công thức sau:

$$\text{Độ lớn đòn bẩy kinh doanh} = \frac{\text{Tổng số dư đảm phí} \quad (g-a)x}{\text{Tổng lợi nhuận thuần} \quad (g-a)x-b}$$

Tỉ lệ tăng (giảm) của lợi nhuận

Hoặc =  $\frac{\quad}{\quad}$

Tỉ lệ tăng (giảm) của doanh thu tiêu thụ sản phẩm

### **1.2.7, Cơ cấu sản phẩm tiêu thụ và giá bán sản phẩm của doanh nghiệp.**

#### **1.2.7.1, Phân tích điểm hòa vốn trong mối quan hệ với cơ cấu sản phẩm tiêu thụ.**

Đối với những doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh nhiều loại sản phẩm thì cơ cấu sản phẩm tiêu thụ có quan hệ hết sức chặt chẽ đối với điểm hòa vốn của doanh nghiệp. Điều đó thể hiện ở chỗ khi cơ cấu sản phẩm tiêu thụ thay đổi sẽ làm cho điểm hòa vốn của doanh nghiệp cũng thay đổi theo. Bởi vậy quản trị doanh nghiệp phải biết lựa chọn cơ cấu sản phẩm tiêu thụ hợp lý nhằm nâng cao tổng mức lợi nhuận cho doanh nghiệp.

### **1.2.7.2, Phân tích điểm hòa vốn trong mối quan hệ với giá bán sản phẩm của doanh nghiệp.**

Điểm hòa vốn cũng được phân tích trong điều kiện đơn giá bán thay đổi. Trong những phần trên ta chỉ nghiên cứu điểm hòa vốn trong điều kiện giá bán không đổi thì cần sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu sản phẩm để đạt hòa vốn. Trong điều kiện giá bán thay đổi, sản lượng cần sản xuất và tiêu thụ ở điểm hòa vốn sẽ thay đổi tương ứng như thế nào?

Phân tích điểm hòa vốn trong điều kiện giá bán thay đổi là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng đối với nhà quản trị doanh nghiệp, vì từ đó họ có thể dự kiến, khi giá bán thay đổi, cần xác định mức tiêu thụ là bao nhiêu để đạt hòa vốn với đơn giá tương ứng đó.

## **1.7. HẠN CHẾ CỦA MÔ HÌNH PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ CVP**

Qua nghiên cứu mối quan hệ CVP ở trên, chúng ta thấy rằng việc đặt chi phí trong mối quan hệ với khối lượng và lợi nhuận để phân tích đề ra quyết định kinh doanh chỉ có thể thực hiện được trong một số điều kiện giả định, mà những điều kiện này rất ít khi xảy ra trong thực tế. Những điều kiện giả định đó là:

- Mối quan hệ giữa khối lượng sản phẩm, mức độ hoạt động với chi phí và thu nhập là mối quan hệ tuyến tính trong suốt phạm vi thích hợp. Tuy nhiên, thực tế cho chúng ta thấy rằng, khi sản lượng thay đổi sẽ làm thay đổi cả lợi nhuận lẫn chi phí. Khi gia tăng sản lượng, chi phí khả biến tăng theo đường cong còn chi phí bất biến sẽ tăng theo dạng gộp chứ không phải dạng tuyến tính như chúng ta giả định.

- Phải phân tích một cách chính xác chi phí của doanh nghiệp thành chi phí khả biến và bất biến, điều đó là rất khó khăn, vì vậy phân chia chi phí hỗn hợp thành yếu tố khả biến và bất biến lại càng khó khăn hơn, và việc phân chia chi phí này chỉ mang tính gần đúng.

- Tồn kho không thay đổi trong khi tính toán điểm hòa vốn, điều này có nghĩa là sản lượng sản xuất bằng sản lượng bán ra, điều này khó có thể có thực trong thực tế. Như chúng ta đã biết, khối lượng sản phẩm tiêu thụ không chỉ phụ thuộc vào khối lượng sản phẩm sản xuất mà còn phụ thuộc vào tình hình tổ chức công tác tiêu thụ sản phẩm như ký hợp đồng tiêu thụ với khách hàng, chiến dịch tiếp thị, quảng cáo, công việc vận chuyển, tình hình thanh toán...

- Năng lực sản xuất như máy móc thiết bị, công nhân không thay đổi trong suốt phạm vi thích hợp. Điều này không đúng bởi nhu cầu kinh doanh là phải luôn phù hợp với thị trường. Muốn hoạt động hiệu quả, tạo nhiều lợi nhuận doanh nghiệp phải luôn đổi mới. Ví dụ như đổi mới máy móc thiết bị ( điều này có thể giảm bớt lực lượng lao động...)

- Giá bán sản phẩm không đổi. Tuy nhiên giá bán không chỉ do doanh nghiệp định ra mà còn phụ thuộc vào quan hệ cung cầu trên thị trường.

( Hạn chế của mô hình phân tích mối quan hệ CVP - kế toán quản trị - trường đại học kinh tế TP. HCM – nhà xuất bản thống kê )

**CHƯƠNG II:**  
**MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CẢNG HẢI PHÒNG VÀ**  
**XÍ NGHIỆP XÉP DỠ HOÀNG DIỆU**

**2.1, Tổng quan về Cảng Hải Phòng.**

**2.1.1, Giới thiệu chung về Cảng Hải Phòng.**

Tên giao dịch: Công ty TNHH một thành viên Cảng Hải phòng

Tên tiếng anh: PORT OF HAI PHONG

Trụ sở chính: Số 8A Trần Phú – Ngô Quyền – T.P Hải Phòng

Điện thoại: 84.031.3859824/3859945/3859456

Fax: 84.031.3859973/3827396

E-mail: [chp@hn.vnn.vn](mailto:chp@hn.vnn.vn); [haiphongport@hn.vnn.vn](mailto:haiphongport@hn.vnn.vn); [\[haiphongport@hn.vnn.vn\]\(mailto:haiphongport@hn.vnn.vn\)](mailto:it-</a></p></div><div data-bbox=)

Website: [www.haiphongport.com.vn](http://www.haiphongport.com.vn)

Các chi nhánh phụ thuộc:

- Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu
- Xí nghiệp xếp dỡ Chùa Vẽ
- Xí nghiệp xếp dỡ và vận tải thuỷ
- Xí nghiệp xếp dỡ và vận tải Bạch Đằng
- Xí nghiệp xếp dỡ Tân Cảng Hải Phòng

**2.1.2, Quá trình hình thành và phát triển.**

Cảng Hải Phòng được hình thành từ năm 1876 do thực dân pháp xây dựng với quy mô đơn giản, cơ sở vật chất thô sơ, ít ỏi. Trải qua 121 năm tồn tại và phát triển, Cảng Hải Phòng luôn luôn đóng vai trò là "Cửa khẩu" giao lưu quan trọng nhất của phía Bắc đất nước. Hàng hoá xuất nhập khẩu của 17 tỉnh phía Bắc và hàng quá cảnh của Bắc Lào và Nam Trung Quốc... thông qua Cảng Hải Phòng đã đến với thị trường các nước và ngược lại.

Ngày 13/05/1955, Hải phòng hoàn toàn được giải phóng, ta tiếp quản Cảng Hải Phòng . Trước yêu cầu của công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế

sau chiến tranh, đội ngũ công nhân Cảng phấn khởi lao động cần cù, sáng tạo, vượt qua mọi khó khăn, đạt sản lượng thông qua cảng nhiều tấn hàng.

Năm 1974, Cảng Hải Phòng đã xây dựng xong hệ thống đường sắt hoàn chỉnh trong Cảng nối từ ga phân loại đến ga Hải Phòng và hệ thống giao thông đường bộ rộng khắp, đồng thời đưa vào sử dụng hệ thống điện với 7 trạm biến thế cung cấp điện cho cầu trục chân đế và hệ thống đèn chiếu sáng trong Cảng.

Năm 1981, về cơ bản Cảng đã hoàn thành giai đoạn cải tạo, đáp ứng được nhu cầu xếp dỡ hàng hoá.

Ngày 27/02/1985 Hội đồng Nhà nước tặng thưởng CBCN Cảng Hải Phòng **HUÂN CHƯƠNG ĐỘC LẬP HẠNG BA** về thành tích 55 năm đấu tranh xây dựng và trưởng thành.

Và cho đến nay, Cảng Hải Phòng đã và đang từng bước khẳng định vị thế của một thương cảng lớn có công nghệ xếp dỡ hiện đại, đầy đủ, an toàn, tiên tiến hàng đầu khu vực và trên thế giới.

thống giao thông thành phố và hệ thống đường sắt được dẫn đến tận ga phân loại.

### **2.1.3, Vị trí địa lý.**

Cảng Hải Phòng là Cảng biển lớn nhất Miền Bắc Việt Nam cả về quy mô và lưu lượng hàng hoá thông qua, có hệ thống thiết bị hiện đại và cơ sở hạ tầng đầy đủ, an toàn phù hợp với phương thức vận tải thương mại quốc tế.

Cảng Hải Phòng nằm ở tả ngạn sông Cấm, là một nhánh của ông Thái Bình, cách cửa Nam Triệu 30 km.

Cảng Hải Phòng có vị trí địa lý  $20^{\circ}50'$  vĩ bắc và  $106^{\circ}41'$  kinh đông tiếp xúc với biển Đông thông qua cửa Nam Triệu. chế độ thủy triều là nhật triều với mức triều cao nhất là +0.48m, đặc biệt thấp là +0.23m

Cảng Hải Phòng là đầu mối giao thông quan trọng nối liền các khu vực kinh tế, các trung tâm công nghiệp vừa miền Bắc nói riêng và cả nước nói chung. Cảng là đường giao thông nối liền với Hà Nội Quảng Ninh và các tỉnh phía Bắc, có



vùng biển thuận lợi với các vùng vịnh cho tàu neo đậu. Hệ thống giao thông đảm bảo thông suốt, các bến, bãi cầu cảng, hệ

#### **2.1.4, Điều kiện tự nhiên**

Điều kiện tự nhiên Cảng Hải Phòng gồm 3 khu vực chính, khu Đoạn Xá - Cảng Chùa Vẽ và khu Vật Cách. Cảng chính hiện nay có 2 xí nghiệp chính là :

- Xí nghiệp xếp dỡ container từ cầu số 1 đến cầu số 3
- Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu từ cầu số 4 đến cầu số 11

Cảng chịu 2 mùa rõ rệt :

- Từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau là gió Bắc – Đông Bắc.
- Từ tháng 4 đến tháng 9 là gió Nam – Đông Nam

Cảng Hải Phòng cách phao số 0 20 hải lý. Từ phao số 0 vào cảng phải qua luồng Nam Triệu, kênh đào Đình Vũ rồi vào cửa sông Cấm.

Cảng Hải Phòng nằm ở vùng trũng chân Sông Hồng. Sông Hồng mang nhiều phù sa nên tình trạng luồng lạch ra vào Cảng rất không ổn định. Từ nhiều năm gần đây luồng ra vào Cảng phải thường xuyên nạo vét, nhưng độ sâu đến 5.0m đến 3m nên rất hạn chế cho tàu có trọng tải lớn ra vào. Thủy điện của Cảng hẹp, vị trí quay tàu rất khó khăn. Cảng chỉ có 1 chỗ quay tàu ngang ở cầu tàu số 8 ( có độ sâu khoảng trên 5m, rộng khoảng 200m).

#### **2.1.5, Vị trí kinh tế.**

Cảng Hải Phòng chiếm một vị trí kinh tế thực sự quan trọng, là đầu mối giao thông chiến lược, trung tâm giao lưu vận chuyển hàng hoá với nhiều chủng loại khác nhau, phục vụ cho nhiều mặt phát triển kinh tế xã hội đặc biệt là các công trình quốc gia

#### **2.1.6, Ngành nghề kinh doanh**

- ✓ Bốc xếp, giao nhận, lưu giữ hàng hóa

- ✓ Lai dắt, hỗ trợ tàu biển
- ✓ Trung chuyển hàng hóa, container quốc tế.
- ✓ Dịch vụ vận tải
- ✓ Dịch vụ logistic container chuyên tuyến Hải Phòng - Lào Cai bằng đường sắt
- ✓ Dịch vụ đóng gói, vận tải hàng hải đường bộ, đường sông.
- ✓ Đại lý tàu biển và môi giới Hàng Hải.

## **2.2, Tổng quan về xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu.**

### **2.2.1, Quá trình hình thành và phát triển của xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu .**

Từ trước những năm 1980, khu vực Cảng Hải Phòng được chia làm 4 khu vực đê xếp dỡ hàng.

Khu cảng chính từ cầu số 1 đến cầu số 11.

Khu vực chuyển tải cửa sông Bạch Đằng và Vịnh Hạ Long.

Khu vực cảng Chùa vẽ.

Khu vực cảng Vật Cách

Do yêu cầu sản xuất, tháng 4/1981, khu vực Cảng chính được chia thành hai xí nghiệp tương ứng với hai khu vực xếp dỡ là xí nghiệp xếp dỡ I và xí nghiệp xếp dỡ II.

Do phương thức vận tải hàng hoá bằng Container trên thế giới ngày càng phát triển mạnh, lượng hàng hoá được vận chuyển bằng Container đến Cảng Việt Nam ngày càng tăng khiến cho lãnh đạo Cảng Hải Phòng phải tiến hành thay đổi quy mô và cơ cấu tổ chức sản xuất để đáp ứng nhu cầu xếp dỡ, vận chuyển và bảo quản cũng như giao nhận hàng hoá trong Container. Do đó xí nghiệp xếp dỡ Container được hình thành từ hai đội xếp dỡ Container của hai xí nghiệp xếp dỡ I và II.

Để từng bước hình thành các khu vực chuyên môn hoá xếp dỡ, đồng thời cải tiến cơ cấu tổ chức, nâng cao công tác quản lý, Cảng Hải Phòng đã đề xuất phương án với Tổng cục hàng hải Việt Nam sáp nhập 2 xí nghiệp xếp dỡ I và II

thành xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu. Xí nghiệp được hình thành ngày 20/11/1993, theo QĐ số 625/TCCB của Cục Hàng Hải Việt Nam.

Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu nằm ở khu vực Cảng Chính. Từ năm 1993: Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu và Xí nghiệp xếp dỡ Lê Thánh Tông nhìn chung các mô hình đã phát huy tác dụng nhất định, đóng góp vào sự phát triển của Cảng.

Tuy nhiên những năm gần đây, sự phát triển của nền kinh tế thị trường - tình trạng cạnh tranh trong thị trường dịch vụ cảng biển ngày càng khốc liệt. Riêng khu vực Cảng chính với đặc điểm là một hệ thống liên hoàn: Cầu tàu, kho bãi, đường sắt, đường bộ, điện, nước... do đó việc tổ chức thành 2 xí nghiệp xếp dỡ những năm đầu đã phát huy tác dụng, nhưng ngày càng bộc lộ nhiều bất cập trong điều hành sản xuất, điều động tàu bè, tập trung cơ giới, lao động và chất lượng phục vụ khách hàng, quy hoạch kho bãi, lãng phí đầu tư ... Vì vậy, năm 2004, Đảng uỷ Cảng đã ra Nghị quyết về tiếp tục đổi mới tổ chức sản xuất của Cảng; trong đó có việc sáp nhập 2 xí nghiệp xếp dỡ ở Cảng chính và cổ phần hoá một số xí nghiệp thành phần. Và ngày 1/7/2007 - Cảng Hải Phòng đã triển khai Quyết định sáp nhập Xí nghiệp xếp dỡ Lê Thánh Tông và Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu cũ thành Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu ngày nay.

### **2.2.2, Chức năng, nhiệm vụ của xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu.**

#### ***a) Chức năng***

Trong sự nghiệp xây dựng đất nước và phát triển nền kinh tế quốc dân theo cơ chế thị trường hiện nay thì việc xuất - nhập khẩu hàng hoá là việc làm cần thiết và tất yếu. Thông qua nhiều phương thức vận tải khác nhau như: Vận tải đường sắt, đường bộ, đường thuỷ, đường hàng không...

Trong các hình thức vận tải trên thì đường thuỷ là một trong những hình thức vận tải đặc biệt quan trọng. Bởi vì:

- Cảng là khu vực thu hút và giải toả hàng hoá
- Thực hiện việc bốc, xếp, dỡ hàng hoá
- Là nơi lánh nạn an toàn cho tàu

- Cảng cung cấp các dịch vụ cho tàu như một mắt xích trong dây chuyền
- Là điểm luân chuyển hàng hoá và hành khách
- Là nơi tiếp nhận những đầu mối giao thông giữa hệ thống vận tải trong nước và nước ngoài
- Là cơ sở phát triển thương mại thông qua Cảng

**b) Nhiệm vụ:**

Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu có những nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Kí kết hợp đồng xếp dỡ, giao nhận, bảo quản, lưu kho hàng hoá với chủ hàng.
- Giao hàng xuất khẩu cho phương tiện vận tải và nhận hàng nhập khẩu từ phương tiện vận tải nếu được uỷ thác.
- Két toán việc giao nhận hàng hoá và lập các chứng từ cần thiết.
- Tiến hành xếp dỡ, vận chuyển, bảo quản, lưu kho hàng hoá.

Nếu trong quá trình xếp dỡ, vận chuyển, bảo quản, lưu kho mà hàng hoá bị hư hỏng do lỗi của Cảng thì Cảng phải chịu trách nhiệm bồi thường hàng hoá bị hư hỏng.

**2.2.3, Ngành nghề sản xuất kinh doanh.**

Đặc thù đối với xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu nói riêng và Cảng Hải Phòng nói chung là vận chuyển, xếp dỡ, lưu kho hàng hoá. Hàng hoá thông qua Cảng bao gồm nhiều mặt hàng đa dạng phong phú như: các thiết bị máy móc, vật liệu xây dựng, than, gỗ, clinke, phân bón, lương thực, hàng tiêu dùng...và hình thức cũng rất đa dạng như:

- Hòm, kiện, bó, hàng bao, hàng rời...
- Hàng công kênh, hàng không phân biệt kích thước.
- Hàng siêu trường, siêu trọng, hàng độc hại, hàng nguy hiểm
- Hàng rau quả tươi sống,...

Đặc điểm hàng hoá xuất xứ từ nhiều nguồn khác nhau: hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, hàng nội địa. Vì vậy đòi hỏi Cảng phải có các điều kiện xếp dỡ

phù hợp bằng các ông cụ, vật tư, máy móc chuyên dùng. Đặc biệt từ năm 1996, hàng hoá vận chuyển bằng Container được áp dụng rộng rãi và phổ biến.

#### **2.2.4. Sản phẩm.**

Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu nằm ở khu vực Cảng chính, là xí nghiệp thành phần trực thuộc Cảng Hải Phòng. Sản phẩm của xí nghiệp là sản phẩm dịch vụ. Ngành nghề sản xuất kinh doanh của xí nghiệp là xếp dỡ hàng hoá thông qua Cảng, giao nhận, vận tải và bảo quản hàng hoá tại kho bãi của Cảng. Sản lượng của xí nghiệp chiếm gần 50% sản lượng của Cảng.

Sản phẩm của xí nghiệp là sản phẩm dịch vụ. Xí nghiệp gồm có 3 sản phẩm chính đó là: Dịch vụ xếp dỡ, dịch vụ lưu kho bãi, dịch vụ chuyển tải hàng hoá.

Ngoài ra, xí nghiệp còn có nhiều dịch vụ khác như: Cân hàng, giao nhận, thuê cần cẩu nổi, thuê tàu lai dắt, thuê sà lan, thuê cần trục bộ, thuê cần trục chân đế, thuê xe nâng, thuê ô tô, thuê xe gạt, thuê công cụ bốc xếp, thuê cầu cảng, thuê kho bãi, thuê công nhân, thuê đóng gói (bao bì do chủ hàng cung cấp).

**a) Dịch vụ xếp dỡ:** Là sản phẩm chính của Xí nghiệp, chiếm tỉ trọng rất cao về sản lượng và doanh thu. Gồm các nhóm hàng:

- ❖ Xếp dỡ hàng ngoài container
  - + ) Hàng hoá thông thường (đây là nhóm hàng truyền thống của xí nghiệp)
  - + ) Hàng hoá là ô tô, xe chuyên dùng
  - + ) Xếp dỡ đóng gói hàng rời
- ❖ Xếp dỡ hàng container: Gồm container có hàng và không có hàng
  - + ) Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một hầm
  - + ) Xếp dỡ, đảo chuyển container trong cùng một tàu
  - + ) Xếp dỡ container từ hầm này sang hầm khác trong cùng một tàu
  - + ) Xếp dỡ dịch chuyển container trung chuyển ( bốc từ tàu đưa lên bờ và xếp xuống tàu khác)
- + Dịch vụ đóng, rút hàng hoá trong container

- + Dịch vụ phục vụ kiểm hàng hoá trong container và kiểm tra PTI
- + Dịch vụ phục vụ giám định, kiểm dịch hàng trong container
- + Các dịch vụ khác như: Chằng buộc hoặc tháo chằng container, vệ sinh container, dịch vụ khai thác hàng lẻ (CFS)

**b) Dịch vụ xếp dỡ bằng cần cầu nổi**

- ❖ Dịch vụ xếp dỡ bằng cần cầu P10 gồm hàng ngoài container và hàng container
- ❖ Dịch vụ xếp dỡ bằng cần cầu P11 gồm xếp dỡ trong cầu cảng và xếp dỡ ngoài vùng nước
- ❖ Dịch vụ lai dặt cần cầu nổi P10 và P11

**c) Dịch vụ lưu kho bãi**

- ❖ Hàng ngoài container

+ ) Lưu tại kho

+ ) Lưu tại bãi

- ❖ Hàng container

+ ) Container thông thường

+ ) Container lạnh có sử dụng điện

+ ) Ôtô, xe chuyên dùng

**d) Dịch vụ chuyển tải**

- ❖ Chuyển tải hàng hoá ngoài container

+ ) Xếp dỡ hàng từ tàu xuống sà lan tại vùng nước, bốc hàng từ sà lan lên bãi cảng hoặc lên thẳng phương tiện chủ hàng tại cầu cảng.

+ ) Vận chuyển hàng từ vùng nước chuyên tải về cầu Cảng Hải Phòng và ngược lại sử dụng phương tiện vận chuyển của Cảng theo yêu cầu của khách hàng.

- ❖ Chuyển tải hàng container

+ ) Chuyển container từ vùng neo Bến Gót về Hoàng Diệu

+ ) Chuyển container từ Hạ Long về Hoàng Diệu

+ ) Các trường hợp truyền tải khác theo thoả thuận của Cảng với khách hàng.

### 2.2.5. Cơ sở vật chất kỹ thuật.

Để đảm bảo các dịch vụ được thực hiện tốt, xí nghiệp đã đầu tư các trang thiết bị, máy móc như:

- Ôtô vận chuyển(bò, kéo...):gồm 47 xe các loại.
- Xe nâng hàng công:gồm 2 loại
- ✓ Xe nâng trọng lượng hàng hoá <20 tấn gồm 27 xe
- ✓ Xe nâng chụp công gồm 5 xe trong đó 1 xe chụp vỏ va 4 xe chụp có hàng.

- Xe cần trục:gồm 5 xe cần trục bánh lốp
- Xe xúc gạt:gồm 14 xe các loại
- Đé:gồm 26 đé các loại trong đó:
  - ✓ tuyến tiền phương gồm 22 cái:
    - ❖ 2 đé tucan cầu hàng nặng(80 tấn-120 tấn)
    - ❖ 2 đé xôcôn cầu hàng khoảng 30 tấn
    - ❖ 18 đé còn lại đé cầu hàng thường
  - ✓ tuyến hậu phương gồm 4 đé chuyên cầu hạ xuống bãi.

Hệ thống kho bãi, hệ thống đường sắt, đường bộ thông suốt với đường sắt quốc gia thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hoá.

Hàng năm xí nghiệp tổ chức việc bảo dưỡng các thiết bị công cụ

\*Quy trình công nghệ:

Tất cả các quá trình khi thực hiện trong xí nghiệp đều áp dụng chuẩn ISO 2008-2001 với phương châm “năng suất- chất lượng-an toàn-hiệu quả”. Hàng năm Xí nghiệp luôn có tổ chức xuống để kiểm tra việc áp dụng ISO của doanh nghiệp.

### 2.2.4, , Tình hình hoạt động kinh doanh của xí nghiệp trong năm 2010.

#### *Báo cáo kết quả kinh doanh 2 năm tại xí nghiệp*

| Chỉ tiêu   | năm 2009        | năm 2010         |
|--|-----------------|------------------|
| 1, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 348,733,588,257 | 304,580,866,787  |
| 2, Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 348,733,588,257 | 304,580,866,787  |
| 4, Giá vốn hàng bán                                | 284,434,471,318 | 322,634,920,242  |
| 5, Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 64,299,116,939  | (18,054,053,455) |
| 10, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 64,299,116,939  | (18,054,053,455) |
| 14, Tổng lợi nhuận trước thuế                      | 64,299,116,939  | (18,054,053,455) |
| 17, Lợi nhuận sau thuế                             | 64,299,116,939  | (18,054,053,455) |

Qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trên ta thấy kết quả sản xuất kinh doanh của Xí Nghiệp đạt kết quả chưa tốt .Thể hiện qua các con số và tỉ lệ tăng trưởng như sau:

-Về doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2010 so với năm 2009 đã giảm 44152721470 (đồng) tương ứng với 12,66%. Doanh thu bán hàng năm 2010 giảm đi do 1 số nguyên nhân như :

+Sự biến động trong năm qua có thể làm cho khách hàng ngại đầu tư, không trao đổi hàng hoá nhiều làm cho sản lượng hàng hoá thông qua cảng giảm.



+ Công tác quản lý, tiếp thị của xí nghiệp thực hiện chưa tốt, chưa lôi kéo được nhiều khách hàng.

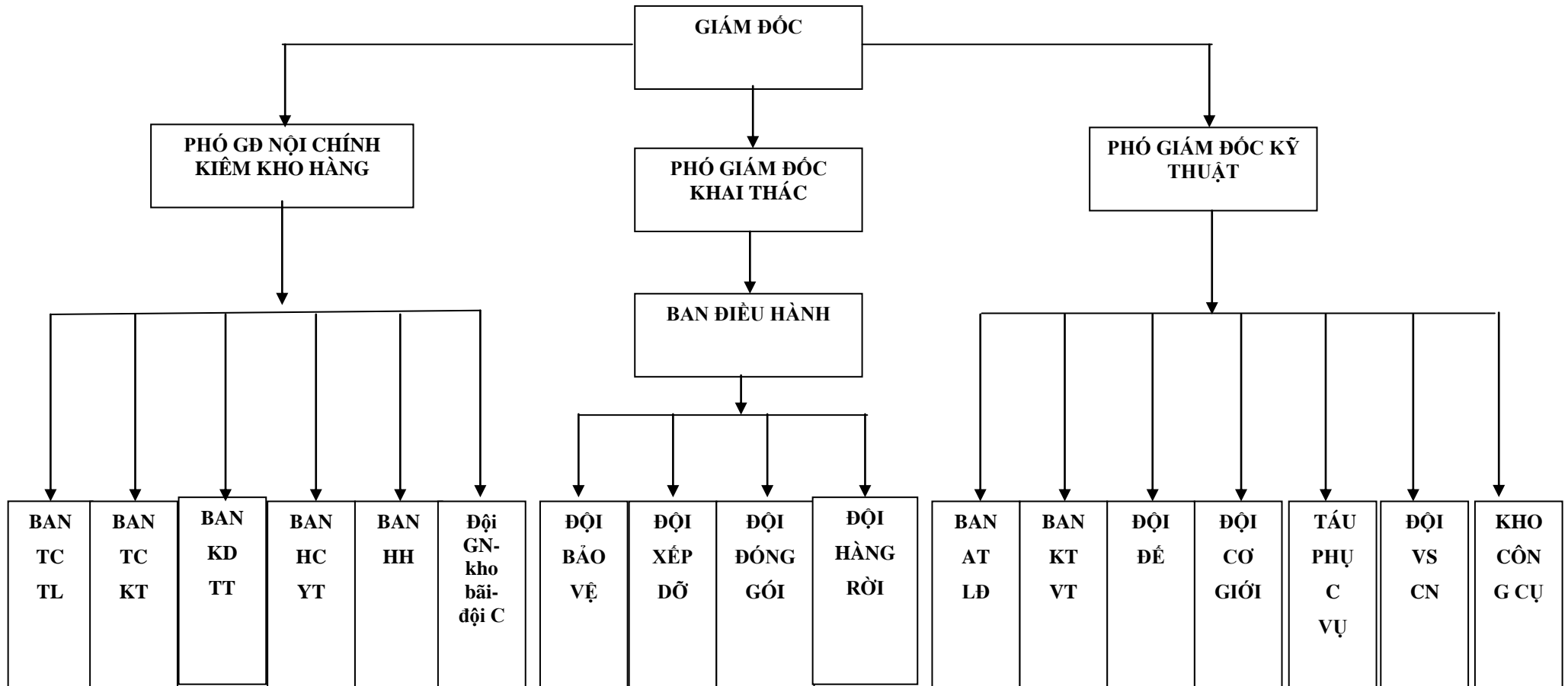
+ Cảng Hoàng Diệu lại là cảng nằm sâu trong nội địa cho nên việc luồng hàng ra vào gặp nhiều khó khăn. Hơn thế nữa Cảng còn nằm trong chiến lược thu hẹp quy mô của toàn cảng..

- Tình hình lạm phát làm cho giá cả nguyên vật liệu, chi phí tăng là tổng giá vốn trong năm qua cũng tăng theo, giá vốn năm 2010 tăng 38,200,448,924 đồng tương ứng với 13.43 %.

- Doanh thu giảm, giá vốn tăng đã làm cho tổng lợi nhuận thuần 2010 âm 18,054,053,455 (đ).

Với hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2010 đạt kết quả không tốt vì vậy trong năm 2011 Xí nghiệp nên có những biện pháp để cải thiện tình hình kinh doanh hiện có của xí nghiệp.

#### **2.2.5, Cơ cấu tổ chức của Xí nghiệp.**

*Sơ đồ cơ cấu tổ chức của xí nghiệp.*

### **2.2.5.1, Ban lãnh đạo**

#### **a, Giám đốc**

Là người lãnh đạo điều hành cao nhất Công ty, được Tổng Giám Đốc cảng ủy quyền giao nhiệm vụ tổ chức điều hành và chịu trách nhiệm cá nhân trước Tổng Giám Đốc và pháp luật về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Giám Đốc có trách nhiệm trực tiếp phụ trách các mặt:

- Chịu sự kiểm tra giám sát các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty với Tổng Giám Đốc cảng và cơ quan quản lý cấp trên.
- Ký kết các hợp đồng kinh tế phù hợp với các quy định của cảng và pháp luật, chỉ đạo tận thu cước trên cơ sở đánh giá cước của Ủy Ban Vật Giá Chính Phủ, nghiên cứu đề xuất một số giá cước hợp lý linh động phù hợp với cơ chế thị trường của khu vực trong từng thời điểm.
- Xây dựng kế hoạch sản xuất, chiến lược kinh doanh, tiếp thị, tìm kiếm đối tác, khách hàng truyền thông, quan hệ với các cơ quan, đơn vị bạn và chính quyền sở tại . Tổ chức bộ máy, tuyển chọn nhân viên phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Khi được Tổng Giám Đốc ủy quyền ký kết các hợp đồng tuyển dụng lao động theo phân cấp bảo đảm việc làm và đời sống người lao động trong Công ty.
- Tổ chức khai thác tốt và có hiệu quả các phương tiện, thiết bị và cầu bến.
- Trực tiếp phụ trách các ban khai thác kế hoạch, Tổ Chức Lao Động Tiền Lương, Thương Vụ, Bảo Vệ. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác an toàn lao động cho người, tài sản và phương tiện vật chất kỹ thuật.
- Ủy quyền cho phó Giám Đốc thay thế điều hành công tác trong thời gian đi vắng.
- Chủ trì giao ban sản xuất, lễ hội, hội nghị sơ tổng kết thi đua khen thưởng.

**b, Các phó giám đốc****Phó giám đốc nội chính**

Quản lí , chỉ đạo các ban nghiệp vụ như :Tổ chức tiền lương, kế toán tài vụ, kinh doanh, hành chính y tế, và công tác bảo vệ của xí nghiệp.

Tham mưu cho giám đốc tham gia xây dựng các định mức lao động tiền tiền và tổ chức lao động kế hoạch.

Tham gia nghiên cứu hợp đồng, tổ chức các phong trào thi đua, nghiên cứu, cải tạo hệ thống tiền lương và áp dụng hình thức khuyến khích vật chất.

Phụ trách việc kế toán hàng hoá về công tác lưu kho, lưu bãi, đảm bảo hệ thống kho bãi an toàn.

**Phó giám đốc khai thác**

Chỉ đạo công tác xếp dỡ hàng hoá, quản lí giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu thông qua Cảng.

Quan hệ với các đơn vị ngành dọc cấp trên để giải quyết các các nghiệp công tác kế hoạch.

Giải quyết các vướng mắc trong quá trình bốc xeep, giao nhận theo quy định của hợp đồng.

**Phó giám đốc kĩ thuật**

Chịu trách nhiệm về sử dụng các loại phương tiện, thiết bị, xếp dỡ kịp thời cho công tác xếp dỡ, vận chuyển hàng hoá.

Đảm bảo nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị thực hiện công tác xếp dỡ, vận chuyển hàng hoá.

**Phó giám đốc kho hàng.**

Là người giúp giám đốc phụ trách công tác hàng hoá và công tác dịch vụ vận tải.

Cân đối hàng hoá các kho bãi và đội giao nhận.

Tham mưu cho giám đốc việc tiếp cận với chủ hàng, chủ tàu, và các đơn vị có liên quan đến vvaans đề hàng hoá.

**2.2.5.2, Các ban nghiệp vụ.****a, Ban tổ chức tiền lương.**

Công tác tổ chức: Tham mưu cho ban lãnh đạo về công tác cán bộ, tổ chức sắp xếp bộ máy điều hành sản xuất, đảm bảo các chế độ chính sách liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của cán bộ công nhân viên trong xí nghiệp, sắp xếp việc làm cho người lao động.

Công tác tiền lương: Căn cứ vào kế hoạch nhiệm vụ sản xuất tham mưu cho giám đốc về công tác lao động. Tổ chức sử dụng lao động hợp lý với ngành nghề đào tạo. Áp dụng định mức lao động vào thực tế, nghiên cứu chính lý đề xuất cải tiến. Tính toán lương cho cán bộ công nhân viên theo chế độ chính sách của nhà nước và đơn giá quy định của cảng.

**b, Ban tài chính kế toán**

Theo dõi hoạt động tài chính. Tập hợp phản ánh các khoản thu chi trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nhận tiền mặt từ phòng tài vụ của cảng về thanh toán lương và các khoản phụ cấp cho cán bộ công nhân viên theo từng tháng. Theo dõi việc sử dụng xuất nhập nhiên liệu, vật chất, vật tư.

**c, Ban kinh doanh tiếp thị**

Triển khai kế hoạch của cảng Hải Phòng cho xí nghiệp trên cơ sở phân bổ kế hoạch từng tháng, quý cho từng đơn vị thực hiện. Viết hoá đơn thu cước xếp dỡ đơn đốc thu nợ các khoản nợ của chủ hàng với xí nghiệp. Theo dõi tình hình thực hiện các nhiệm vụ, các chỉ tiêu kinh tế như sản lượng, doanh thu, giá thành, tiền lương...Tập hợp số liệu thống kê, thực hiện làm cơ sở để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.

**d, Ban hành chính y tế**

Chịu trách nhiệm về công tác văn thư, tổ chức mua sắm trang thiết bị, quản lý thiết bị văn phòng, tổ chức tiếp khách, hội họp và các công tác khác. Đảm bảo phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của cán bộ công nhân viên. Cấp phát thuốc, khám chữa bệnh và điều trị cho cán bộ công nhân viên.

**e, Ban hàng hoá**

Quản lý nghiệp vụ về các đội giao nhận cầu tàu, kho bãi, đội dịch vụ nhà cầu

Thiết lập các chứng từ liên quan đến việc giao nhận hàng hoá, thanh toán cước phí, xác nhận số lương cho các đơn vị để làm cơ sở tính lương.

**f, Ban kĩ thuật vật tư.**

Quản lý trên sổ sách các loại phương tiện, thiết bị, từ đó lập kế hoạch bảo dưỡng....

**2.2.5.3, Các đơn vị trực tiếp sản xuất .****a) Các đội**

❖ **Đội cơ giới:** Có trách nhiệm xếp dỡ hàng hoá trong Cảng theo các phương án xếp dỡ, có chức năng, nhiệm vụ quản lý trực tiếp các phương tiện thiết bị như : Xe hàng, xe nâng, xe cầu.....Tổ chức sản xuất, đồng thời có kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị đó.

❖ **Đội đế :** Quản lý các phương tiện thiết bị như: Cần trục chân đế, cần trục bánh lốp...đảm bảo trạng thái kỹ thuật tốt cho các phương tiện. Từ đó tổ chức sản xuất kết hợp với kế hoạch sửa chữa.

❖ **Đội xếp dỡ :**Chịu trách nhiệm xếp dỡ cho các tàu chở hàng tới Cảng, quản lý các kho, bãi và các thiết bị xếp dỡ phù hợp với công việc cơ giới hoá xếp dỡ hàng rời. Tổ chức thực hiện xếp dỡ hàng hoá ở các tuyến tiền phương, hậu phương, trong kho, ngoài bãi. Đây chính là lực lượng chủ đạo, trực tiếp tham gia vào quá trình thực hiện chỉ tiêu sản lượng của xí nghiệp.

❖ **Đội bảo vệ :** Có nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự trong nội bộ xí nghiệp kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện ra vào Cảng nhằm đảm bảo nội quy, quy định của xí nghiệp.

❖ **Đội vệ sinh công nghiệp:** Chịu trách nhiệm về việc quét dọn vệ sinh, tu sửa cầu tàu, kho bãi khi bị hư hỏng nhẹ, đảm bảo tốt công tác vệ sinh công nghiệp để phục vụ cho công tác khai thác xếp dỡ hàng hoá.

- ❖ **Đội tàu phục vụ:** Chuyên chở công nhân vào khu vực chuyển tải
- ❖ **Đội đóng gói:** Chuyên đóng gói hàng rời và sửa chữa nhỏ các công cụ, dụng cụ đóng gói.
- ❖ **Đội hàng rời:** Chuyên bốc xếp hàng rời
- ❖ **Đội kho bãi, cân hàng, giao nhận, dịch vụ:** Tổ chức khai thác và đảm nhiệm nhiệm vụ giao nhận hàng hóa từ tàu hay phương tiện vận tải bộ của chủ hàng tới, tổ chức giao hàng cho chủ hàng

Đảm bảo chính xác các nguyên tắc và thủ tục xếp hàng hoá ở kho bãi đúng quy định giúp thuận tiện cho việc kiểm tra điều hành sản xuất, có trách nhiệm quản lý, bảo quản hàng hoá, lưu kho khi chủ hàng yêu cầu.

Thu cước bốc xếp, cước giao nhận và cước bảo quản hàng hoá của các bộ phận liên quan, xác nhận chứng từ chi trả lương cho công nhân xếp dỡ hàng hoá.

Đảm bảo công tác phục vụ khai thác, rút hàng nhanh, dễ dàng, thuận tiện....

Theo dõi các thủ tục giao nhận hàng hoá, thành lập và cung cấp đầy đủ các chứng từ để theo dõi tính ngày lưu kho.

### **b) Các tổ sản xuất**

Với nhiệm vụ được các đội phân công, các tổ triển khai cụ thể các bước theo chuyên môn, nghề nghiệp của mình để hoàn thành tốt công tác nhiệm vụ được giao về chất lượng, năng suất, hiệu quả và đảm bảo an toàn lao động.

Công nhân trực tiếp tham gia sản xuất được tổ chức làm theo ca và có số lượng phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng tổ sản xuất. Một ca làm việc có thời gian là 6 tiếng và được phân bổ như sau :

- Ca sáng : 6h – 12h
- Ca chiều : 12h – 18h
- Ca tối : 18h – 24h
- Ca đêm : 24h – 6h

Xí nghiệp áp dụng chế độ đảo ca liên tục không nghỉ chủ nhật. Công nhân thay nhau làm việc và thay nhau nghỉ trong từng ngày. Mỗi công nhân sau khi

kết thúc ca làm việc của mình được nghỉ 12h, nếu làm ca đêm được nghỉ 36h sau đó lại tiếp tục làm việc ở ca tiếp theo.

### **2.2.6, Những thuận lợi và khó khăn của xí nghiệp Xếp dỡ Hoàng Diệu.**

#### **a, Thuận lợi**

##### *\* Về khách quan:*

Lãnh đạo thực hiện quan tâm, theo dõi, đánh giá đúng thực trạng khó khăn của xí nghiệp để có hướng chỉ đạo kịp thời

Công tác tổ chức, đào tạo, sử dụng nhân lực được cải tiến và thực sự được quan tâm

Biểu thu cước có cải tiến khuyến khích được chủ hàng, chủ thầu trong hoạt động kinh doanh trong cơ chế cạnh tranh của thị trường.

Tiềm lực phát triển của đất nước đang mạnh dần lên bởi cơ chế đổi mới chính sách của Đảng và Nhà nước cũng làm cho nguồn hàng thông qua Cảng ngày càng tăng lên...

##### *\* Về chủ quan:*

Xí nghiệp có đội ngũ Lãnh đạo, lực lượng tham mưu có năng lực nghiệp vụ cao, ý thức trách nhiệm cao, biết tổ chức, quy tụ và biết khắc phục khó khăn, phát huy truyền thống của đội ngũ công nhân Cảng “đoàn kết – Kiên cường – Sáng tạo”.

#### **b, Khó khăn**

Lực lượng lao động nhiều, địa bàn rộng, phức tạp, khó điều hành, quản lý.

Phương tiện kỹ thuật hầu hết đã già cỗi, phần lớn đã sử dụng trên 30 năm.

Hàng hoá ngày càng đa dạng, phức tạp, khó làm dẫn đến việc làm hàng phức tạp và lượng hàng chuyển tải gặp nhiều khó khăn.

Đặc biệt khó khăn là luồng tàu ra vào Cảng vẫn còn tình trạng sa bồi, khó khăn cho việc ra vào, nhất là tàu có trọng tải lớn. Việc điều tàu và giải phóng hầu như phụ thuộc vào thủy triều.



Đồng thời, xí nghiệp còn chịu ảnh hưởng bởi sự cạnh tranh của Cảng khác trong nội bộ Cảng Hải phòng như cảng Cửa Cấm, Cá hộp, Đoạn xá, Cảng Đình Vũ và trong khu vực cũng khá mạnh nhất là việc ra đời của Cảng Cái Lân - Quảng Ninh, do đó sản lượng chuyển tải bị chia sẻ thị phần. Việc chịu sự điều tiết sản lượng, cơ cấu của các xí nghiệp xếp dỡ để tạo sự bình ổn trong nội bộ Cảng và cùng chia sẻ điều tất yếu

**CHƯƠNG III:  
PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ CVP TẠI  
XÍ NGHIỆP XẾP DỠ HOÀNG DIỆU**

**3.1, Tình hình biến động về doanh thu qua các năm tại xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu.**

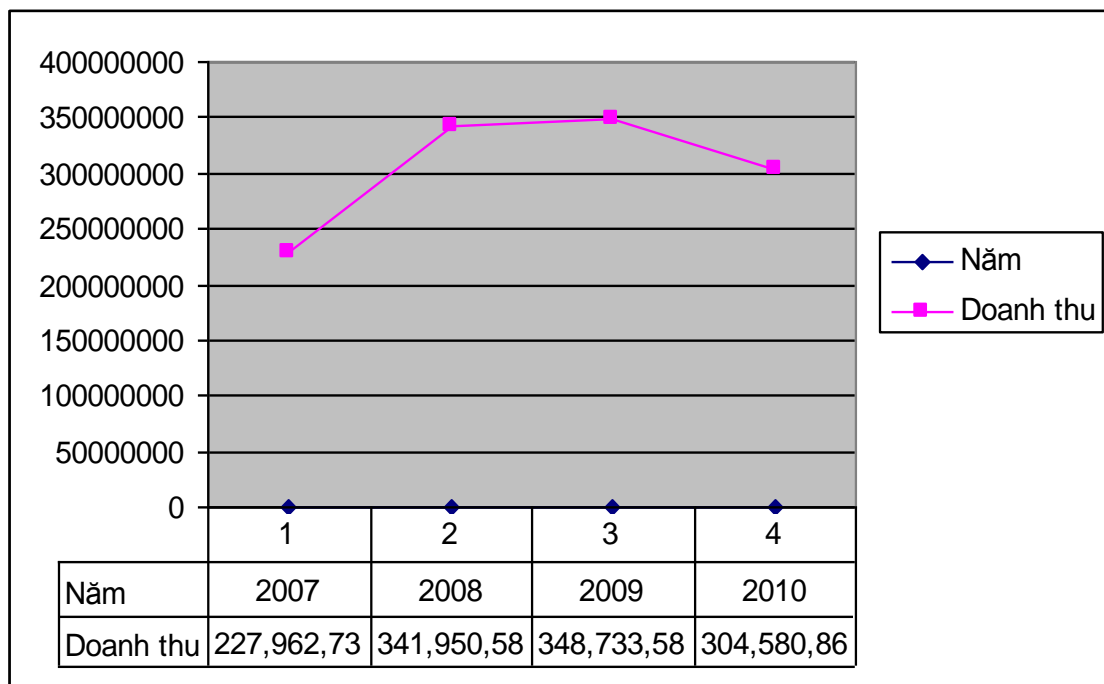
*Bảng 3.1: Tình hình doanh thu*

Đơn vị tính: Đồng

| Năm       | 2007           | 2008            | 2009           | 2010          |
|-----------|----------------|-----------------|----------------|---------------|
| Doanh thu | 227.962738.000 | 341.950.589.000 | 348.733588.258 | 304.580866787 |

*Biểu đồ 3.1: Tình hình biến động về doanh thu*

*Đơn vị tính: 1000 đồng*



Nhìn vào biểu đồ ta thấy sự biến động rõ rệt của doanh thu từ năm 2007 đến năm 2010. Từ năm 2007 đến năm 2008 doanh thu tăng đáng kể. Năm 2008 doanh thu tăng 113,987,851,000 đ. Đó là một con số rất đáng tự hào. Tuy nhiên từ năm 2008 đến năm 2009 doanh thu chỉ tăng với một mức độ nhỏ và đến năm

2010 thì lại giảm. Nguyên nhân dẫn đến sự tăng giảm của doanh thu có thể do sự biến động của nền kinh tế, tình trạng lạm phát và cũng có thể do doanh nghiệp chưa có những biện pháp để thu hút khách hàng tốt.

Năm 2011, nền kinh tế vẫn có rất nhiều bất ổn và biến động ảnh hưởng rất lớn đến tình hình kinh doanh tại xí nghiệp. Vì vậy xí nghiệp cần đưa ra những biện pháp tốt hơn để có thể làm tăng sản lượng, doanh thu.

### 3.2. Phân loại chi phí của xí nghiệp theo cách ứng xử của chi phí.

#### 3.2.1. Chi phí khả biến.

Chi phí khả biến của xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, biến phí sản xuất chung.

##### 3.2.1.1, Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLTT).

Hoạt động kinh doanh của xí nghiệp chủ yếu trên 3 lĩnh vực là hoạt động bốc xếp, hoạt động cân hàng và hoạt động lưu kho bãi. Vì vậy ta đi nghiên cứu chi phí nguyên vật liệu của từng hoạt động.

*Bảng 3.2: Tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu của từng hoạt động*

Đơn vị tính: đồng

| Lĩnh vực bốc xếp | Năm 2009       | Tỷ trọng | Năm 2010       | Tỷ trọng | Chênh lệch    |
|------------------|----------------|----------|----------------|----------|---------------|
| HĐ bốc xếp       | 27,133,201,710 | 92.38    | 31,131,218,013 | 93.40    | 3,998,016,303 |
| HĐ cân hàng      | 193,850,543    | 0.66     | 290,804,069    | 0.87     | 96,953,526    |
| HĐ kho bãi       | 2,044,242,086  | 6.96     | 1,907,422,918  | 5.72     | -136,819,168  |
| Tổng             | 29,371,294,339 | 100.00   | 33,329,445,000 | 100.00   | 3,958,150,661 |

Nhìn vào số liệu ta thấy tổng chi phí nguyên vật liệu năm 2010 đã tăng 3,958,150,661đ. Cụ thể ở từng lĩnh vực hoạt động như sau:

- Ở hoạt động bốc xếp, chi phí nguyên vật liệu đã tăng 3,998,016,303đ, xét về mặt tỉ trọng thì chi phí bỏ ra ở hoạt động này cũng chiếm tỉ lệ cao nhất với 93,4 % , tăng 1,02 % so với năm 2009.

- Ở hoạt động cân hàng chi phí nguyên vật liệu cũng đã tăng so với năm 2009 là 96,953,526đ, tỉ trọng chi phí cũng tăng lên 0,21 %

- Ở hoạt động kho bãi thì chi phí nguyên vật liệu cũng giảm 136,819,168đ, về mặt tỉ trọng thì chi phí này cũng đã giảm.

### 3.2.1.2, Chi phí nhân công trực tiếp.

Cũng giống như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp cũng được tính trên 3 lĩnh vực hoạt động của xí nghiệp.

*Bảng 3.3: Chi phí nhân công trực tiếp năm 2010*

| Lĩnh vực hoạt động | Tiền lương      | Bảo hiểm xã hội | CPNCTT          | % CPNCTT |
|--------------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------|
| HĐ bốc xếp         | 111,943,000,000 | 10,647,219,470  | 122,590,219,470 | 0.79     |
| HĐ cân hàng        | 28,340,000,000  | 2,695,498,600   | 31,035,498,600  | 0.2      |
| HĐ kho bãi         | 26,923,000,000  | 2,560,723,670   | 29,483,723,670  | 0.19     |
| Tổng               | 141,700,000,000 | 13,477,493,000  | 155,177,493,000 | 100      |

*Bảng 3.4: Bảng xét tỉ trọng nhân công trực tiếp qua 2 năm*

| Lĩnh vực bốc xếp | Năm 2009        | Tỉ trọng | Năm 2010        | Tỉ trọng | Chênh lệch     |
|------------------|-----------------|----------|-----------------|----------|----------------|
| HĐ bốc xếp       | 109,212,057,443 | 78.90    | 122,590,219,470 | 79       | 13,378,162,027 |
| HĐ cân hàng      | 2,394,637,001   | 1.73     | 3,103,549,860   | 2        | 708,912,859    |
| HĐ kho bãi       | 26,811,629,312  | 19.37    | 29,483,723,670  | 19       | 2,672,094,358  |
| Tổng             | 138,418,323,756 | 100.00   | 155,177,493,000 | 100      | 16,759,169,244 |

Có sự tỷ lệ thuận giữa chi phí nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp: hoạt động nào có chi phí nguyên vật liệu càng lớn thì chi phí nhân công

trực tiếp càng lớn. Như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ở hoạt động bốc xếp chiếm tỉ lệ cao nhất là 93,4% thì chi phí nhân công trực tiếp cũng chiếm tỉ lệ cao nhất là 79%. Xét về mặt tỉ trọng thì tiền lương nhân công không có biến động lớn.

### 3.2.1.3, Biến phí sản xuất chung.

Tương tự chi phí NCTT, biến phí SXC cũng tỷ lệ thuận với chi phí NVL của từng hoạt động. Bảng 3.3 sẽ thể hiện chi tiết biến phí sản xuất của từng hoạt động.

*Bảng 3.5 : Biến phí sản xuất chung của từng hoạt động*

| Lĩnh vực bốc xếp | Năm 2009       | Tỉ trọng | Năm 2010       | Tỉ trọng |
|------------------|----------------|----------|----------------|----------|
| HĐ bốc xếp       | 33,143,998,098 | 85.71    | 25,746,161,755 | 75.83    |
| HĐ cân hàng      | 281,396,475    | 0.73     | 359,482,247    | 1.06     |
| HĐ kho bãi       | 5,244,304,526  | 13.56    | 7,845,308,999  | 23.11    |
| Tổng             | 38,669,699,100 | 100.00   | 33,950,953,000 | 100.00   |

Nhìn vào số liệu 2 năm ta thấy tổng chi phí năm 2010 đã giảm so với năm 2009 là 4,718,746,100 đ. Sự biến động nhiều nhất là ở 2 lĩnh vực bốc xếp và kho bãi. Năm 2010 biến phí sản xuất ở hoạt động bốc xếp đã giảm gần 8 tỉ thì hoạt động kho bãi lại tăng thêm gần 2 tỉ. Kéo theo đó thì tỉ trọng chi phí của từng hoạt động cũng thay đổi theo.

### 3.2.1.4, Bảng tổng hợp biến phí sản xuất và tỉ trọng của từng hoạt động so với doanh thu tiêu thụ.

#### a, Hoạt động bốc xếp

| Các chỉ tiêu | Năm 2009        | Tỉ trọng | Năm 2010        | Tỉ trọng | Chênh lệch      | % Tỉ trọng |
|--------------|-----------------|----------|-----------------|----------|-----------------|------------|
| Doanh thu    | 294,511,381,110 | 100%     | 263,671,189,414 | 100%     | -30,840,191,696 | 0.00       |
| Tổng CPKB    | 169,489,257,252 | 57.55    | 179,467,599,238 | 68.06    | 9,978,341,985   | 10.52      |
| CP NVL       | 27,133,201,710  | 9.21     | 31,131,218,013  | 11.81    | 3,998,016,303   | 2.59       |
| CP NC        | 109,212,057,443 | 37.08    | 122,590,219,470 | 46.49    | 13,378,162,027  | 9.41       |
| CP SXC       | 33,143,998,098  | 11.25    | 25,746,161,755  | 9.76     | -7,397,836,344  | -1.49      |

Năm 2010 tỉ trọng chi phí so với doanh thu đã tăng lên đáng kể so với năm 2009. Tỉ trọng chi phí so với doanh thu năm 2010 tăng lên 10,52 % tương ứng với số tiền là 9,978,341,985 đ và nguyên nhân chính là do chi phí nhân công ở hoạt động này đã tăng lên 13,378,162,027 đ .

#### b, Hoạt động cân hàng.

| Các chỉ tiêu | Năm 2009      | Tỉ trọng | Năm 2010      | Tỉ trọng | Chênh lệch  | % tỉ trọng |
|--------------|---------------|----------|---------------|----------|-------------|------------|
| Doanh thu    | 5,052,204,300 | 100%     | 5,736,153,500 | 100%     | 683,949,200 | 0%         |
| Tổng CPKB    | 2,869,884,019 | 56.80    | 3,753,836,176 | 65.44    | 883,952,157 | 8.64       |
| CP NVL       | 193,850,543   | 3.84     | 290,804,069   | 5.07     | 96,953,526  | 1.23       |
| CP NC        | 2,394,637,001 | 47.40    | 3,103,549,860 | 54.11    | 708,912,859 | 6.71       |
| CP SXC       | 281,396,475   | 5.57     | 359,482,247   | 6.27     | 78,085,771  | 0.70       |

Cũng giống như hoạt động bốc xếp, tỉ trọng chi phí so với doanh thu năm 2010 ở hoạt động này cũng tăng lên 8,64 % so với năm 2009 tương ứng với số tiền 883,952,157 đ và chiếm tỉ trọng lớn nhất vẫn là chi phí nhân công.

**c, Hoạt động kho bãi**

| Các chỉ tiêu | Năm 2009       | Tỉ trọng | Năm 2010       | Tỉ trọng | Chênh lệch      | % tỉ trọng |
|--------------|----------------|----------|----------------|----------|-----------------|------------|
| Doanh thu    | 49,170,002,847 | 1.00     | 35,173,523,873 | 1.00     | -13,996,478,974 | 0.00       |
| Tổng CPKB    | 34,100,175,924 | 69.35    | 39,236,455,586 | 111.55   | 5,136,279,663   | 42.20      |
| CP NVL       | 2,044,242,086  | 4.16     | 1,907,422,918  | 5.42     | -136,819,168    | 1.27       |
| CP NC        | 26,811,629,312 | 54.53    | 29,483,723,670 | 83.82    | 2,672,094,358   | 29.30      |
| CP SXC       | 5,244,304,526  | 10.67    | 7,845,308,999  | 22.30    | 2,601,004,473   | 11.64      |

Khi phân tích so sánh giữa doanh thu và CPKB ta thấy rằng, Năm vừa qua ở hoạt động kho bãi thì CPKB đã vượt quá doanh thu đạt được ở hoạt động đó. Và việc gia tăng lớn nhất nằm ở chi phí nhân công. Đây là 1 dấu hiệu suy giảm về việc kinh doanh ở hoạt động này. Vì vậy xí nghiệp cần có những biện pháp điều chỉnh cần thiết để tránh tình trạng đó xảy ra trong năm 2011.

**3.2.2, Chi phí bất biến.**

Chi phí bất biến của công ty bao gồm định phí sản xuất chung và định phí quản lý doanh nghiệp.

**3.2.2.1, Định phí sản xuất chung**

Trong các khoản mục chi phí SXC thì chỉ có khấu hao là khoản chi phí được tính cố định, nên khấu hao được xem là định phí SXC

Bảng 3.6 : Định phí SXC của từng hoạt động.

| Lĩnh vực hoạt động | Năm 2010              | Tỉ trọng      | Năm 2009              | Tỉ trọng      |
|--------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| HĐ bốc xếp         | 48,066,518,328        | 98.79         | 28,024,613,006        | 98.27         |
| HĐ cân hàng        | 134,550,048           | 0.28          | 29,505,697            | 0.10          |
| HĐ kho bãi         | 452,505,625           | 0.93          | 463,784,226           | 1.63          |
| <b>Tổng</b>        | <b>48,653,574,000</b> | <b>100.00</b> | <b>28,517,902,929</b> | <b>100.00</b> |

Nhìn vào bảng phân bổ khấu hao ta thấy rằng dường như máy móc thiết bị hoạt động tại lĩnh vực bốc xếp là rất lớn và lớn hơn rất nhiều so với hoạt động cân hàng và kho bãi vì vậy mà tỉ lệ khấu hao chiếm tỉ trọng lớn nhất với 98.79 %.

### 3.2.2.2, Định phí quản lí doanh nghiệp.

Chi phí quảng cáo, tiền điện, nước, lương nhân viên của khối quản lí là các khoản mục chủ yếu của định phí quản lí của doanh nghiệp.

Định phí quản lí của từng lĩnh vực hoạt động trong xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu được tính căn cứ vào doanh thu của từng hoạt động, tổng doanh thu của xí nghiệp và định phí quản lí của xí nghiệp.

Xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu là một xí nghiệp thành phần của Cảng Hải Phòng. Do vậy định phí quản lí doanh nghiệp của xí nghiệp được phân bổ theo tổng doanh thu của xí nghiệp. Năm 2010 định phí QLDN của xí nghiệp được phân bổ là 8739360000 (đ)

$$\text{Chi phí QLDN của hoạt động X trong năm t} = \frac{\text{Doanh thu hoạt động X trong năm t}}{\text{Tổng doanh thu của xí nghiệp trong năm t}} \times \text{Tổng chi phí QLDN trong năm t}$$



Bảng 3.7: Định phí QLDN của từng lĩnh vực hoạt động

| Lĩnh vực hoạt động | Doanh thu              | Định phí QLDN        |
|--------------------|------------------------|----------------------|
| HĐ bốc xếp         | 263,671,189,414        | 7,565,535,781        |
| HĐ cân hàng        | 5,736,153,500          | 164,587,851          |
| HĐ kho bãi         | 35,173,523,873         | 1,009,236,367        |
| <b>Tổng</b>        | <b>304,580,866,787</b> | <b>8,739,360,000</b> |

Nhìn vào bảng ta thấy được rằng việc tính định phí QLDN theo doanh thu có nhược điểm nhất định. Như ở hoạt động bốc xếp doanh thu đạt được là 263 tỉ thì định phí tương ứng là 7 tỉ. Còn ở hoạt động kho bãi doanh thu đạt được là 35 tỉ thì định phí QLDN là 1 tỉ. Nếu như so sánh thì ta thấy được sự không hợp lý khi phân bổ định phí QLDN theo doanh thu.

### 3.1.3, Tổng hợp chi phí

Bảng 3.8: Bảng tổng hợp chi phí của từng hoạt động năm 2010

| CÁC LOẠI CHI PHÍ     | HĐ bốc xếp             | HĐ cân hàng          | HĐ kho bãi            |
|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>BIẾN PHÍ</b>      |                        |                      |                       |
| CP NVL               | 31,131,218,013         | 290,804,069          | 1,907,422,918         |
| NCTT                 | 122,590,219,470        | 3,103,549,860        | 29,483,723,670        |
| BP SXC               | 25,746,161,755         | 359,482,247          | 7,845,308,999         |
| <b>Tổng biến phí</b> | <b>179,467,599,238</b> | <b>3,753,836,176</b> | <b>39,236,455,586</b> |
| <b>ĐỊNH PHÍ</b>      |                        |                      |                       |
| ĐP SXC               | 48,066,518,328         | 134,550,048          | 452,505,625           |
| ĐP QLDN              | 7,565,535,781          | 164,587,851          | 1,009,236,367         |
| <b>Tổng định phí</b> | <b>55,632,054,109</b>  | <b>299,137,899</b>   | <b>1,461,741,992</b>  |

Nhìn vào bảng tổng hợp chi phí ta thấy rằng chi phí nhân công trực tiếp ở 3 lĩnh vực hoạt động đều chiếm 1 tỉ trọng rất cao trong tổng biên phí và tăng nhanh qua 2 năm như đã phân tích ở trên, đặc biệt là ở hoạt động kho bãi. Do vậy năm 2011 xí nghiệp nên có những biện pháp phân bổ nhân công cho hợp lí để giảm được tổng biên phí xuống.

### 3.2. Báo cáo thu nhập theo cách ứng xử của chi phí

*Bảng 3.9: Báo cáo thu nhập theo SDDP của từng hoạt động*

#### a, Hoạt động bốc xếp

| Các chỉ tiêu          | Năm 2009        | Năm 2010        | Chênh lệch      | %      |
|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------|
| 1. Doanh thu          | 294,511,381,110 | 263,671,189,414 | -30,840,191,696 | -10.47 |
| Trừ tổng CPKB         | 169,489,257,252 | 179,467,599,238 | 9,978,341,985   | 5.89   |
| Nguyên vật liệu       | 27,133,201,710  | 31,131,218,013  | 3,998,016,303   | 14.73  |
| Nhân công trực tiếp   | 109,212,057,443 | 122,590,219,470 | 13,378,162,027  | 12.25  |
| Biên phí SXC          | 33,143,998,098  | 25,746,161,755  | -7,397,836,344  | -22.32 |
| 2. Tổng số dư đảm phí | 125,022,123,858 | 84,203,590,176  | -40,818,533,681 | -32.65 |
| Trừ tổng CPCĐ         | 35,664,179,724  | 55,632,054,109  | 19,967,874,384  | 55.99  |
| Định phí SXC          | 28,024,613,006  | 48,066,518,328  | 20,041,905,322  | 71.52  |
| Định phí QLDN         | 7,639,566,718   | 7,565,535,781   | -74,030,937     | -0.97  |
| 3. Lợi nhuận thuần    | 89,357,944,133  | 28,571,536,068  | -60,786,408,066 | -68.03 |

Với việc so sánh giữa 2 năm ta thấy rằng với sự biến động của nền kinh tế thì hoạt động bốc xếp cũng bị ảnh hưởng đáng kể làm cho lợi nhuận thuần năm 2010 chỉ đạt được 28,571,536,068 đ đã giảm so với năm 2009 là -60,786,408,066 đ tương ứng với 68,03 %.

Sự ảnh hưởng lớn nhất chính là sự giảm đi của doanh thu và sự tăng lên của chi phí nguyên vật liệu nằm trong biên phí và phần định phí SXC chính là khâu hao đã dẫn tới việc lợi nhuận của hoạt động bị giảm sút.

## b, Hoạt động cân hàng

| Các chỉ tiêu          | Năm 2009      | Năm 2010      | Chênh lệch   | %   |
|-----------------------|---------------|---------------|--------------|-----|
| 1. Doanh thu          | 5,052,204,300 | 5,736,153,500 | 683,949,200  | 14  |
| Trừ tổng CPKB         | 2,869,884,019 | 3,753,836,176 | 883,952,157  | 31  |
| Nguyên vật liệu       | 193,850,543   | 290,804,069   | 96,953,526   | 50  |
| Nhân công trực tiếp   | 2,394,637,001 | 3,103,549,860 | 708,912,859  | 30  |
| Biến phí SXC          | 281,396,475   | 359,482,247   | 78,085,771   | 28  |
| 2. Tổng số dư đảm phí | 2,182,320,281 | 1,982,317,324 | -200,002,957 | -9  |
| Trừ tổng CPCĐ         | 160,558,873   | 299,137,899   | 138,579,026  | 86  |
| Định phí SXC          | 29,505,697    | 134,550,048   | 105,044,351  | 356 |
| Định phí QLDN         | 131,053,176   | 164,587,851   | 33,534,676   | 26  |
| 3. Lợi nhuận thuần    | 2,021,761,408 | 1,683,179,425 | -338,581,983 | -17 |

Kinh doanh ở hoạt động cân hàng vẫn đạt hiệu quả cao hơn ở hoạt động bốc xếp. Doanh thu năm 2010 ở hoạt động này vẫn tăng lên 683,949,200 đ so với năm 2009 tương ứng với 14 %. Tuy nhiên cũng giống như hoạt động bốc xếp, với sự tăng lên của giá cả thì các khoản mục chi phí cũng tăng lên làm cho lợi nhuận của hoạt động cũng bị giảm so với năm 2009 là 338,581,983 đ.

## c, Hoạt động kho bãi

| Các chỉ tiêu          | Năm 2009       | Năm 2010       | Chênh lệch      | %       |
|-----------------------|----------------|----------------|-----------------|---------|
| 1. Doanh thu          | 49,170,002,847 | 35,173,523,873 | -13,996,478,974 | -28.47  |
| Trừ tổng CPKB         | 34,100,175,924 | 39,236,455,586 | 5,136,279,663   | 15.06   |
| Nguyên vật liệu       | 2,044,242,086  | 1,907,422,918  | -136,819,168    | -6.69   |
| Nhân công trực tiếp   | 26,811,629,312 | 29,483,723,670 | 2,672,094,358   | 9.97    |
| Biến phí SXC          | 5,244,304,526  | 7,845,308,999  | 2,601,004,473   | 49.60   |
| 2. Tổng số dư đảm phí | 15,069,826,923 | -4,062,931,713 | -19,132,758,637 | -126.96 |
| Trừ tổng CPCĐ         | 1,739,244,332  | 1,461,741,992  | -277,502,340    | -15.96  |
| Định phí SXC          | 463,784,226    | 452,505,625    | -11,278,601     | -2.43   |
| Định phí QLDN         | 1,275,460,106  | 1,009,236,367  | -266,223,738    | -20.87  |
| 3. Thu nhập thuần     | 13,330,582,592 | -5,524,673,706 | -18,855,256,297 | -141.44 |

Nhìn vào báo cáo thu nhập ta thấy rằng kinh doanh ở hoạt động kho bãi đang có dấu hiệu giảm sút mạnh. Với bảng báo cáo trên cho ta thấy hoạt động

kho bãi là hoạt động có doanh thu tương đối nhưng chi phí khả biến lại quá lớn, lớn hơn cả doanh thu khiến cho SDDP bị âm. Bên cạnh đó với việc phân bổ định phí theo doanh thu tiêu thụ nên hoạt động này lại phải gánh chịu khoản định phí lớn, điều này khiến cho lợi nhuận của xí nghiệp ở lĩnh vực hoạt động này bị lỗ.

Vậy đâu là nguyên nhân trong khi từ chi phí khả biến đến chi phí bất biến đều tỷ lệ theo doanh thu và chi phí nguyên liệu.

Để tìm hiểu được nguyên nhân đó nhà quản trị thường sử dụng đến các khái niệm để phân tích mà chúng ta sẽ gặp ngay sau đây.

### 3.3, Phân tích mối quan hệ CVP tại xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu.

#### 3.3.1, Số dư đảm phí (SDDP) và tỉ lệ số dư đảm phí.

*Bảng 3.10: Bảng phân tích SDDP và tỉ lệ SDDP trong 2 năm*

| CÁC CHỈ TIÊU      | Năm 2009        | Năm 2010        | Chênh lệch      | %      |
|-------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------|
| <b>DT</b>         | 348,733,588,257 | 304,580,866,787 | -44,152,721,470 | -12.66 |
| <b>CPKB</b>       | 206,459,317,195 | 222,457,891,000 | 15,998,573,805  | 7.75   |
| <b>SDDP</b>       | 142,274,271,062 | 82,122,975,787  | -60,151,295,275 | -42.28 |
| <b>CPBB</b>       | 37,563,982,929  | 57,392,934,000  | 19,828,951,071  | 52.79  |
| <b>LN</b>         | 104,710,288,133 | 24,730,041,787  | -79,980,246,346 | -76.38 |
| <b>Tỷ lệ SDDP</b> | 40.80           | 26.96           | -14             | -33.91 |

Thông qua số liệu cho thấy, năm 2010, hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp đạt kết quả chưa tốt. Từ việc doanh thu bán hàng giảm đến khoản chi phí cũng tăng lên đáng kể. Cụ thể :

-Doanh thu bán hàng giảm 44.152.721.470 đ so với năm 2009 tương ứng với 12,66 %.

-Tổng chi phí khả biến cũng tăng lên 15,998,573,805đ. Làm tổng số dư đảm phí năm 2010 giảm 60,151,295,275đ. Nguyên nhân dẫn đến tổng chi phí khả biến tăng lên là do chi phí nguyên vật liệu và chí phí nhân công tăng lên.

Như chí phí nguyên vật liệu năm 2010 đã tăng 3,958,150,661đ. Đặc biệt chí phí nhân công trong năm qua đã tăng lên 16,759,169,244 đ. Đây là nguyên nhân chính khiến tổng chí phí khả biến năm 2010 tăng.

Để tìm hiểu sâu hơn ta đi nghiên cứu từng hoạt động tại xí nghiệp:

*Bảng 3.11: Chi tiết báo cáo thu nhập của từng hoạt động năm 2010*

| Các chỉ tiêu | Hoạt động bốc xếp | Hoạt động cân hàng | Hoạt động kho bãi | Toàn xí nghiệp  |
|--------------|-------------------|--------------------|-------------------|-----------------|
| Doanh thu    | 263,671,189,414   | 5,736,153,500      | 35,173,523,873    | 304,580,866,787 |
| CPKB         | 179,467,599,238   | 3,753,836,176      | 39,236,455,586    | 222,457,891,000 |
| Tổng SDDP    | 84,203,590,176    | 1,982,317,324      | -4,062,931,713    | 82,122,975,787  |
| CPCĐ         | 55,632,054,109    | 299,137,899        | 1,461,741,992     | 57,392,934,000  |
| Lợi nhuận    | 28,571,536,068    | 1,683,179,425      | -5,524,673,706    | 24,730,041,787  |
| Tỉ lệ SDDP   | 31.94             | 34.56              | -11.55            | 55              |

Nhìn vào bảng số liệu ta thấy rằng hoạt động kho bãi là nguyên nhân làm tổng lợi nhuận của xí nghiệp giảm. Năm 2010 chí phí khả biến của hoạt động này lớn hơn cả doanh thu bán hàng làm tổng số dư đảm chí bị âm, vì thế SDDP không thể bù đắp được chí phí khả biến khiến cho lợi nhuận tại hoạt động này bị lỗ.

Xét theo tỉ lệ SDDP thì trong 2 hoạt động bốc xếp và cân hàng, thì hoạt động cân hàng lại là hoạt động có tỉ lệ SDDP cao hơn mặc dù doanh thu tại hoạt động này nhỏ hơn rất nhiều so với hoạt động bốc xếp và xét về mặt SDDP cũng thế.

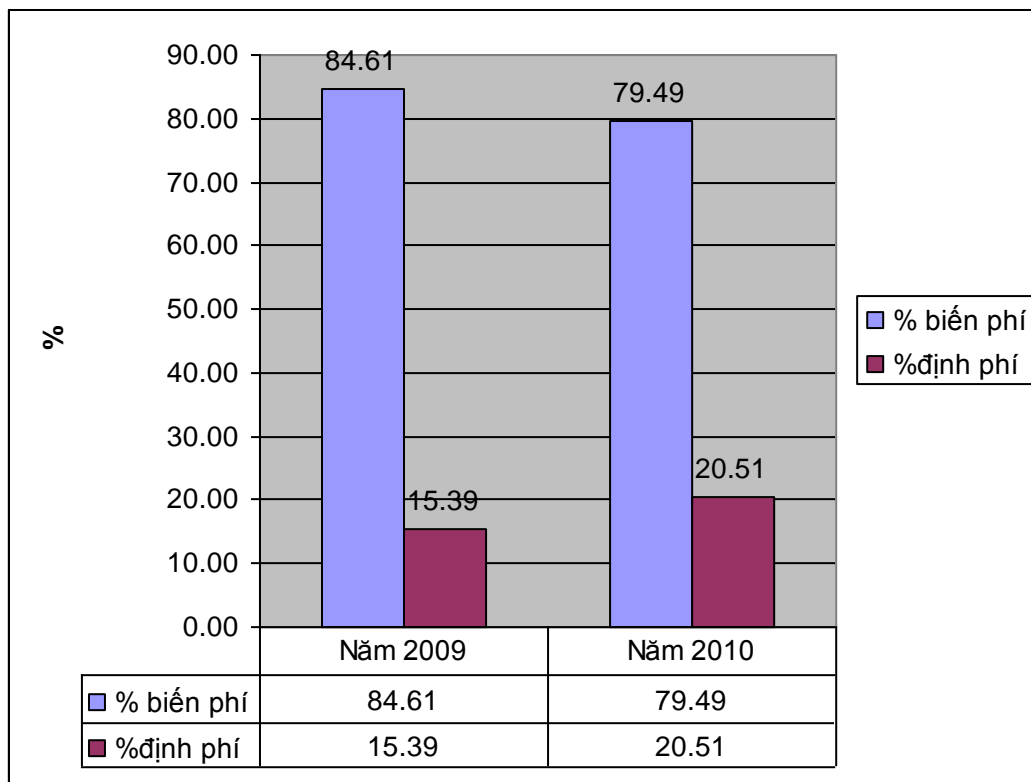
Như vậy thông qua việc phân tích tỉ lệ SDDP càng cho thấy : nhà quản trị không thể căn cứ vào SDDP để quyết định tăng doanh thu hoạt động. Như hoạt động cân hàng có SDDP thấp hơn hoạt động bốc xếp nhưng tỉ lệ SDDP lại

lớn hơn. Nếu tăng doanh thu cùng một lượng thì hoạt động cân hàng là hoạt động đem lại lợi nhuận lớn hơn.

Như đã nói ban đầu các hoạt động này là khác nhau và không thể thay thế cho nhau, do đó nhà quản trị không thể tăng sản lượng của hoạt động này thay thế cho hoạt động khác trong cùng một hợp đồng. Mặt khác cũng không thể tăng doanh thu hoạt động này thay cho hoạt động khác trong khi nhu cầu thị trường của hoạt động thay thế không lớn.

### 3.3.2, Cơ cấu chi phí.

Biểu đồ 3.2: Cơ cấu chi phí qua 2 năm



Qua biểu đồ ta thấy cơ cấu chi phí trong 2 năm của xí nghiệp không có sự biến động lớn. Tỷ lệ biến phí vẫn chiếm tỷ lệ rất là cao trong tổng chi phí tại xí nghiệp. Với cơ cấu mà CPKB chiếm tỷ lệ cao thì khi nền kinh tế có nhiều biến động, dự ảnh hưởng về mặt tiêu cực sẽ ít hơn so với doanh nghiệp có CKB chiếm tỷ lệ thấp.

**3.3.3, Các thước đo tiêu chuẩn hòa vốn..****3.3.3.1, Doanh thu hòa vốn.**

Doanh thu hòa vốn = sản lượng hòa vốn x giá bán = định phí/ tỷ lệ SDDP

Doanh thu hòa vốn của các hoạt động như sau:

55,632,054,109

Hoạt động bốc xếp =  $\frac{55,632,054,109}{31.94}$  = 174,176,750,497 đ

31.94

1,461,741,992

Hoạt động cân hàng =  $\frac{1,461,741,992}{34.56}$  = 865,561,051 đ

34.56

**3.3.3.2, Thời gian hòa vốn.**

Thời gian hòa vốn = doanh thu hòa vốn/doanh thu bình quân một ngày

Mà doanh thu bình quân một ngày = doanh thu trong kỳ/360 ngày.

Ta có thời gian hòa vốn các sản phẩm:

174,176,750,497

Hoạt động bốc xếp =  $\frac{174,176,750,497}{732,419,971}$  = 238 ngày

732,419,971

865,561,051

Hoạt động cân hàng =  $\frac{865,561,051}{15,933,760}$  = 54 ngày

15,933,760

Qua kết quả cho thấy thời gian hoàn vốn của hoạt động cân hàng nhỏ hơn rất nhiều so với hoạt động bốc xếp. Nói cách khác khi hoạt động cân hàng đã có lãi thì hoạt động bốc xếp vẫn chưa thu hồi được vốn.

### 3.4, Bảng đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí tại xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu.

| Chỉ tiêu  | Năm 2009        | Năm 2010        | Chênh lệch      |        |
|-----------|-----------------|-----------------|-----------------|--------|
|           |                 |                 | ±               | %      |
| Doanh thu | 348,733,588,257 | 304,580,866,787 | -44,152,721,470 | -12.66 |
| Chi phí   | 244,023,300,124 | 279,850,825,000 | 35,827,524,876  | 14.68  |
| Lợi nhuận | 104,710,288,133 | 24,730,041,787  | -79,980,246,346 | -76.38 |
| DT/CP     | 1.43            | 1.09            | -0.34           | -23.84 |
| LN/CP     | 0.43            | 0.09            | -0.34           | -79.41 |

Với việc đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí, ta thấy rằng năm 2010, hiệu quả sử dụng chi phí tại xí nghiệp đạt hiệu quả chưa cao. Năm 2009, khi 1 đồng chi phí tạo ra được 1,43 đ doanh thu thì đến năm 2010 chỉ tạo ra được 1,09 đ doanh thu, chênh lệch 0,34 đ tương ứng với 23,84 %. Xét về mặt chi phí và lợi nhuận, thì sự chênh lệch giữa năm 2010 với năm 2009 cũng giống như sự chênh lệch giữa chi phí và doanh thu. Năm 2009, trong khi 1 đ chi phí tạo ra được 0,43 đ lợi nhuận thì năm 2010 chỉ tạo ra được 0,09 đ lợi nhuận. Từ việc phân tích trên ta thấy rằng xí nghiệp cần có những biện pháp để quản lý việc sử dụng chi phí của xí nghiệp mình, làm cho chi phí được sử dụng đạt hiệu quả cao nhất.



**CHƯƠNG IV:**  
**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH**  
**DOANH TẠI XÍ NGHIỆP XẾP DỠ HOÀNG DIỆU.**

**4.1, Đánh giá chung về tình hình doanh thu, chi phí và sản lượng tại xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu.**

| Chỉ tiêu  | Đơn vị | Năm 2009        | Năm 2010        | Chênh lệch      |         |
|-----------|--------|-----------------|-----------------|-----------------|---------|
|           |        |                 |                 | ±               | %       |
| Sản lượng | Tấn    | 6,519,144       | 6,600,528       | 81,384          | 1.25    |
| Doanh thu | Đồng   | 348,773,588,257 | 304,580,866,787 | -44,192,721,470 | -12.67  |
| Chi phí   | Đồng   | 284,434,471,318 | 322,634,920,242 | 38,200,448,924  | 13.43   |
| Lãi, Lỗ   | Đồng   | 64,339,116,939  | -18,054,053,455 | -82,393,170,394 | -128.06 |

Qua bảng: “*Tổng hợp kết quả kinh doanh*” trên ta có thể thấy được những cố gắng nỗ lực của toàn thể CBCNV toàn xí nghiệp trong suốt 1 năm, khi mà nền kinh tế thế giới đang khủng hoảng, Việt Nam và ngành hàng hải cũng bị những ảnh hưởng và tác động, cho nên năm 2010 doanh nghiệp đã bị lỗ 18.054.059.000 đồng, giảm 128.06% so với năm 2009.

Cụ thể như sau :

Trong năm qua: Tổng sản lượng bốc xếp đạt 6.600.528 tấn tăng 1,25 % so với năm ngoái. Đây là kết quả từ sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên trong xí nghiệp, do sự hội nhập toàn cầu nên ngày càng có nhiều khách hàng tìm đến, hơn nữa sự phục vụ chuyên nghiệp và kinh nghiệm của xí nghiệp đã mang đến cho khách hàng sự tin tưởng, an tâm khi sử dụng dịch vụ của xí nghiệp. Tuy nhiên xí nghiệp cần phải nỗ lực và cố gắng hơn nữa để đạt được sản lượng cao hơn trong tương lai.

Tuy nhiên về mặt doanh thu năm 2010 so với năm 2009 lại giảm 44,152,721,470đ. Nguyên nhân làm cho doanh thu giảm đi đó là Xí nghiệp chưa

có những biện pháp hợp lý để thu hút được khách hàng đến với Xí nghiệp, làm cho lượng hàng thông qua Cảng sụt giảm.

Về mặt chi phí, chi phí năm 2010 cũng đã tăng lên 35,827,524,876 đ so với năm 2009. Chi phí tăng lên là do sự khủng hoảng của tình hình kinh tế thế giới làm cho tình trạng lạm phát tăng lên, làm cho giá cả của các khoản chi phí cũng tăng lên. Sự tăng lên của chi phí đã làm cho hiệu quả hoạt động kinh doanh của xí nghiệp bị giảm so với năm 2009 là -82,393,170,394 đồng

Tình hình kinh tế năm 2011 vẫn còn nhiều biến động có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của xí nghiệp. Chúng ta hi vọng năm 2011 doanh nghiệp sẽ có những biện pháp để khắc phục tình trạng trên làm cho hoạt động của xí nghiệp ngày càng tốt hơn.

#### **4.2, Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu.**

##### **4.2.1, Biện pháp 1: Ngừng kinh doanh hoạt động kho bãi bằng cách cho công ty khác thuê địa điểm hoạt động.**

###### **4.2.1.1, Cơ sở đề ra biện pháp.**

Kinh doanh có lợi nhuận là điều mà mọi doanh nghiệp luôn hướng tới. Vì thế mà doanh nghiệp luôn muốn tìm ra những biện pháp để làm tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp mình.

Trong năm vừa qua, hoạt động kinh doanh ở lĩnh vực kho bãi không những đem lại lợi nhuận cho xí nghiệp mà còn bị lỗ khiến tổng lợi nhuận của xí nghiệp bị sụt giảm. Cụ thể qua các con số sau:

*Bảng 4.1 : Tình hình kinh doanh qua 2 năm ở hoạt động kho bãi*

| Chỉ tiêu  | Năm 2009       | Năm 2010       | Chênh lệch      |         |
|-----------|----------------|----------------|-----------------|---------|
|           |                |                | ±               | %       |
| Doanh thu | 49,170,002,847 | 35,173,523,873 | -13,996,478,974 | -28.47  |
| Chi phí   | 35,561,917,916 | 40,698,197,579 | 5,136,279,663   | 14.44   |
| Lợi nhuận | 13,608,084,931 | -5,524,673,706 | -19,132,758,637 | -140.60 |

Qua số liệu thống kê ta thấy rằng, năm 2010 hoạt động kinh doanh ở lĩnh vực kho bãi có dấu hiệu đi xuống rất là mạnh. Cụ thể:

-Về mặt doanh thu: Doanh thu năm 2010 đã giảm đi so với năm 2009 là 13,996,478,974đ, tương ứng với 28,47%.

-Về mặt chi phí: Năm 2010 khi doanh thu giảm gần 13 tỉ thì chi phí bỏ ra ở lĩnh vực này lại tăng lên 5,136,279,663đ tương ứng với 14.44%.

Ta thấy rằng với việc doanh thu giảm, chi phí bỏ ra lại tăng lên, làm cho toàn xí nghiệp phải gánh lỗ ở hoạt động này gần 5 tỉ. Với tình hình này em xin đưa ra ý kiến là xí nghiệp nên ngừng kinh doanh tại lĩnh vực này và nên đi sâu vào chuyên môn hóa 2 lĩnh vực bốc xếp và cân hàng.

#### **4.2.1.2, Mục đích của biện pháp.**

- Giảm lỗ, tăng lợi nhuận cho xí nghiệp
- Nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí.

#### **4.2.1.3, Nội dung thực hiện.**

Hiện nay trên thị trường Hải Phòng có 2 công ty có nhu cầu muốn thuê địa điểm để chuyên sâu vào lĩnh vực hoạt động kho bãi. Đó là 2 công ty:

- Công ty dịch vụ thương mại Hải Phòng
- Công ty bến bãi Hải Phòng.

Xí nghiệp sẽ đưa ra một mức giá cho thuê địa điểm khu vực kho bãi của xí nghiệp mình. Và công ty nào trả được mức giá mà xí nghiệp đưa ra hoặc thấp hơn gần nhất thì xí nghiệp sẽ cho công ty đó thuê.

Mức giá cho thuê ước tính là 500.000.000đ/1 năm.

#### 4.2.1.4, Dự kiến kết quả đạt được.

Với việc cho công ty khác thuê địa điểm để hoạt động, xí nghiệp sẽ có thêm một phần thu nhập khác vào trong tổng doanh thu hoạt động của xí nghiệp mình và sẽ không phải bù đắp phần chi phí khả biến. Xí nghiệp sẽ đạt được hiệu quả sử dụng chi phí tối ưu nhất.

*Bảng 4.2: Hiệu quả sử dụng chi phí sau khi thực hiện biện pháp.*

| Chỉ tiêu  | Trước khi thực hiện biện pháp | Sau khi thực hiện | Chênh lệch     |        |
|-----------|-------------------------------|-------------------|----------------|--------|
|           |                               |                   | ±              | %      |
| Doanh thu | 304,580,866,787               | 269,407,342,914   | 35,173,523,873 | -11.55 |
| Chi phí   | 279,850,825,000               | 239,152,627,421   | 40,698,197,579 | -14.54 |
| Lợi nhuận | 24,730,041,787                | 30,254,715,493    | 5,524,673,706  | 22.34  |
| DT/CP     | 1.09                          | 1.13              | 0.04           | 3.50   |
| LN/CP     | 0.09                          | 0.13              | 0.04           | 43.16  |

Ta nhận thấy rằng, với việc cho thuê địa điểm hoạt động, thì tổng doanh thu đạt được của xí nghiệp sẽ bị giảm. Tuy nhiên xét ở góc độ khác ta thấy rằng, với việc thực hiện biện pháp thì chi phí bỏ ra sẽ được sử dụng một cách hiệu quả. Cụ thể: khi thực hiện biện pháp này thì 1 đ chi phí bỏ ra đã đem lại 1,13đ doanh thu, tăng 0,04 đ so với trước khi thực hiện. Về mặt lợi nhuận-chi phí thì 1 đ chi phí tạo ra được 0,13 đ lợi nhuận và cũng tăng 0.04 đ so với trước khi thực hiện. Như vậy khi sử dụng biện pháp này thì chi phí được sử dụng hiệu quả hơn.

#### 4.2.2, Biện pháp 2: Giảm chi phí nguyên vật liệu ở hoạt động bốc xếp.

##### 4.2.2.1, Cơ sở đề ra biện pháp

Tiết kiệm chi phí để hạ giá thành là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận cho Công ty. Do đó công tác quản lý chi phí là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác quản lý chi phí thì Công ty chỉ phải bỏ ra

một khoản chi phí thấp mà hiệu quả thu lại vẫn cao, nếu không quản lý tốt sẽ làm cho chi phí quản lý cao mà hiệu quả lại giảm sút.

Với việc phân tích chi phí nguyên vật liệu ở từng hoạt động, Ta thấy tỉ trọng chi phí nguyên vật liệu ở hoạt động bốc xếp vẫn chiếm tỉ trọng rất cao.

*Bảng 4.3: Tỉ trọng chi phí NVL ở hoạt động bốc xếp trong 2 năm*

| Lĩnh vực hoạt động | Năm 2009       | Tỉ trọng | Năm 2010       | Tỉ trọng | Chênh lệch    | %     |
|--------------------|----------------|----------|----------------|----------|---------------|-------|
| HĐ bốc xếp         | 27,133,201,710 | 92.38    | 31,131,218,013 | 93.40    | 3,998,016,303 | 14.73 |
| HĐ cân hàng        | 193,850,543    | 0.66     | 290,804,069    | 0.87     | 96,953,526    | 50.01 |
| HĐ kho bãi         | 2,044,242,086  | 6.96     | 1,907,422,918  | 5.72     | -136,819,168  | -6.69 |
| Tổng               | 29,371,294,339 | 100      | 33,329,445,000 | 100.00   | 3,958,150,661 | 13.48 |

Năm 2010, tỉ trọng chi phí nguyên vật liệu ở hoạt động bốc xếp còn cao hơn cả năm 2009 là 3,998,016,303 đ, tương ứng với 14,73 %. Và với tình hình hiện nay xu hướng tăng lên nữa là điều có thể.

#### **4.2.2.2, Mục đích của biện pháp.**

- Giảm chi phí, tăng lợi nhuận cho Công ty.
- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

#### **4.2.2.3, Nội dung thực hiện.**

Chi phí nguyên vật liệu tăng có thể do 2 nguyên nhân:

- Giá nguyên vật liệu tăng lên
- Định mức tiêu hao nguyên vật liệu mà xí nghiệp đưa ra.

Giá nguyên vật liệu tăng lên đó là khách quan vì thế mà xí nghiệp không thể đưa ra những biện pháp để giảm giá nguyên vật liệu được.

Vì thế xí nghiệp nên hướng vào định mức tiêu hao để giảm chi phí. Để giảm chi phí nguyên vật liệu gồm 2 biện pháp:

- Việc thường xuyên kiểm tra định mức mà mỗi đội thực hiện. Như tổ chức quản lý chặt chẽ vật tư, thành phẩm, hàng hoá, phân công, phân cấp quản

lý trên cơ sở đó kịp thời phát hiện những nguyên liệu kém, hư hỏng. Cần phải có kế hoạch dự toán chi phí sản xuất nhằm kiểm soát chi phí đến mức có thể. Từ đó có sự so sánh giữa kế hoạch và thực tế nhằm tìm ra nguyên nhân để giải quyết.

-Xí nghiệp nên có những chế độ khen thưởng kịp thời và đúng lúc . Xí nghiệp sẽ đưa ra từng mức khen thưởng cụ thể .Đội nào tiết kiệm được nhiều sẽ được thưởng nhiều. Và với việc khen thưởng hợp lí, kịp thời sẽ tạo được không khí phấn khởi đối với toàn lao động.Tạo ra được sự thi đua giữa các đội trong xí nghiệp.

#### **4.2.2.4, Dự kiến kết quả đạt được.**

Với việc thường xuyên kiểm tra cùng với việc đưa ra chế độ khen thưởng hợp lí, ước tính mỗi quý, mỗi đội sẽ tiết kiệm được 1000(lit) nhiên liệu. Xí nghiệp sẽ đưa ra mức khen thưởng là 1/3 mức nhiên liệu được tiết kiệm. Hiện tại xí nghiệp đang có 7 đội trực tiếp tham gia sản xuất.

Số tiền tiết kiệm được là: $1000*7*4*16000 = 448.000.000(\text{đ})$

Xí nghiệp sẽ trích 1/3 số tiền tiết kiệm được để thưởng cho từng đội

Số tiền thưởng sẽ là:  $448.000.000 / 3 = 149.333.333 \text{ đ}$

Vậy số tiền mà xí nghiệp tiết kiệm được là: 298.666.667 đ

Bảng 4.4: Tình hình kinh doanh ở lĩnh vực bốc xếp sau khi thực hiện biện pháp.

| Các chỉ tiêu          | Trước khi thực hiện biện pháp | Sau khi thực hiện biện pháp | Chênh lệch   |
|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------|--------------|
| 1. Doanh thu          | 263,671,189,414               | 263,671,189,414             | 0            |
| Trừ tổng CPKB         | 179,467,599,238               | 179,168,932,571             | -298,666,667 |
| Nguyên vật liệu       | 31,131,218,013                | 30,832,551,346              | -298,666,667 |
| Nhân công trực tiếp   | 122,590,219,470               | 122,590,219,470             | 0            |
| Biến phí SXC          | 25,746,161,755                | 25,746,161,755              | 0            |
| 2. Tổng số dư đảm phí | 84,203,590,176                | 84,502,256,843              | 298,666,667  |
| CPCĐ                  | 55,632,054,109                | 55,632,054,109              | 0            |
| 3, Lợi nhuận          | 28,571,536,068                | 28,870,202,735              | 298,666,667  |
| 4, Tỷ lệ SDDP         | 31.94                         | 32.05                       | 0.11         |

Với việc thực hiện biện pháp ta thấy tình hình kinh doanh của hoạt động đã được cải thiện. Với việc tiết kiệm được chi phí nguyên vật liệu đã làm cho tổng số dư đảm phí tăng lên được 298,666,667 đ kéo theo là tỉ lệ SDDP cũng tăng lên được 0,11%. Nếu như tất cả các nhân công đều ý thức được việc tiết kiệm chi phí nguyên vật liệu là có lợi cho mình và cho xí nghiệp và thực hành tiết kiệm sẽ làm cho tổng chi phí của xí nghiệp giảm xuống rất là nhiều làm cho hoạt động kinh doanh đạt hiệu quả cao hơn. Vì vậy xí nghiệp mình cũng nên có những biện pháp giáo dục ý thức tiết kiệm trong toàn thể cán bộ công nhân viên.

Hi vọng năm 2011 xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu sẽ đạt được kết quả kinh doanh tốt !

**KẾT LUẬN**

Chi phí, sản lượng và lợi nhuận là một trong những yếu tố quan trọng của một công ty. Bởi vậy thách thức lớn nhất hiện nay đối với một công ty không chỉ là làm sao để tăng sản lượng, hay đầu tư mà là tăng cường hiệu quả sản xuất kinh doanh về mọi mặt. Do vậy thường xuyên quan tâm phân tích hiệu quả nói chung, về mối quan hệ giữa Chi phí - Sản lượng - Lợi nhuận nói riêng trở thành nhu cầu thiết yếu đối với tất cả các doanh nghiệp

Trong thời gian thực tập tại xí nghiệp kết hợp với những kiến thức đã học ở trường, em mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất tại xí nghiệp, em hy vọng nó sẽ đóng góp phần nhỏ vào công tác quản lý của xí nghiệp trong thời gian tới.

Tuy nhiên việc phân tích mối quan hệ giữa chi phí- sản lượng – lợi nhuận là một đề tài rất rộng lớn. Hơn nữa, do những hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không thể tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, đóng góp ý kiến của các thầy cô, ban lãnh đạo xí nghiệp và những ý kiến đóng góp của bạn đọc để bài viết của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng em xin chân thành cảm ơn các cô chú, anh chị trong Công ty đã giúp đỡ em rất nhiều trong quá trình thực tập. Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của nhà trường, các thầy cô trong khoa quản trị kinh doanh. Đặc biệt là cô Lã Thị Thanh Thủy đã nhiệt tình hướng dẫn và chỉ bảo để giúp em hoàn thành luận văn này.

Em xin chân thành cảm ơn.

Hải Phòng, tháng 7 năm 2011



**DANH MỤC NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Giáo trình Kế toán quản trị doanh nghiệp.  
- PGS\_TS Nguyễn Năng Phúc-Trường đại học kinh tế Quốc Dân  
- Nhà xuất bản Tài Chính.
2. Giáo trình Kế toán tài chính  
-TS Phan Đức Dũng  
- Nhà xuất bản tongkê năm 2008
3. Các số liệu năm 2009, 2010 của xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu-Cảng hải phòng.
4. Những bài khóa luận của các sinh viên khóa trước.

**DANH MỤC NHỮNG TỪ VIẾT TẮT:**

|         |                                  |
|---------|----------------------------------|
| BH      | Bán hàng                         |
| CP BH   | Chi phí bán hàng                 |
| CP NCTT | Chi phí nhân công trực tiếp      |
| CP QLDN | Chi phí quản lý doanh nghiệp     |
| CP VNL  | Chi phí nguyên vật liệu          |
| CPBB    | Chi phí bất biến                 |
| CPKB    | Chi phí khả biến                 |
| CVP     | Chi phí - khối lượng - lợi nhuận |
| ĐBHD    | Đòn bẩy hoạt động                |
| KQHĐKD  | Kết quả hoạt động kinh doanh     |
| LN      | Lợi nhuận                        |
| QLDN    | Quản lý doanh nghiệp             |
| SDDP    | Số dư đảm phí                    |
| SXC     | Sản xuất chung                   |

**Danh mục biểu bảng**

- Bảng 3.1: Tình hình doanh thu
- Bảng 3.2: Tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu của từng hoạt động
- Bảng 3.3: Chi phí nhân công trực tiếp năm 2010
- Bảng 3.4: Bảng xét tỷ trọng nhân công trực tiếp qua 2 năm.
- Bảng 3.5 : Biến phí sản xuất chung của từng hoạt động
- Bảng 3.6 : Định phí SXC của từng hoạt động.
- Bảng 3.7: Định phí QLDN của từng lĩnh vực hoạt động
- Bảng 3.8: Bảng tổng hợp chi phí của từng hoạt động năm 2010
- Bảng 3.9: Báo cáo thu nhập theo SDDP của từng hoạt động
- Bảng 3.10: Bảng phân tích SDDP và tỷ lệ SDDP trong 2 năm
- Bảng 3.11: Chi tiết báo cáo thu nhập của từng hoạt động năm 2010
- Bảng 4.1 : Tình hình kinh doanh qua 2 năm ở hoạt động kho bãi
- Bảng 4.2: Hiệu quả sử dụng chi phí sau khi thực hiện biện pháp.
- Bảng 4.3: Tỷ trọng chi phí NVL ở hoạt động bốc xếp trong 2 năm
- Bảng 4.4: Tình hình kinh doanh ở lĩnh vực bốc xếp sau khi thực hiện biện pháp
- Biểu đồ 3.1: Tình hình biến động về doanh thu
- Biểu đồ 3.2: Cơ cấu chi phí qua 2 năm

## MỤC LỤC

*Trang*

|  |   |
|--|---|
| Lời mở đầu .....   | 1 |
| CHƯƠNG I: NHỮNG VẤN ĐỀ LÍ LUẬN CHUNG VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA DOANH THU, CHI PHÍ, SẢN LƯỢNG VÀ LỢI NHUẬN TẠI DOANH NGHIỆP. .... | 3 |
| 1.1, Những vấn đề lí luận chung về doanh thu, chi phí, sản lượng. ....   | 3 |
| 1.1.1, Những vấn đề lí luận về doanh thu. ....   | 3 |
| 1.1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của doanh thu. ....   | 3 |
| 1.1.1.2. Phân loại doanh thu trong doanh nghiệp. ....  | 4 |
| 1.1.1.3. Vai trò, vị trí của doanh thu trong các doanh nghiệp. ....  | 5 |
| 1.1.2. Những vấn đề lí luận về chi phí. ....   | 5 |
| 1.1.2.1. Khái niệm, ý nghĩa, vai trò của chi phí trong doanh nghiệp. ....  | 5 |
| 1.1.2.2. Các loại chi phí và những nhân tố ảnh hưởng tới chi phí. ....   | 6 |
| 1.1.3, Những vấn đề lí luận về giá thành. ....   | 7 |
| 1.1.3.1, Khái niệm giá thành sản phẩm. ....  | 7 |
| 1.1.3.2, Vị trí, vai trò của giá thành: ....   | 8 |
| 1.2, Những vấn đề lí luận chung về mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận (CVP). ....                           | 8 |
| 1.2.1, Khái niệm về phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận. ....                                      | 8 |
| 1.2.2, Ý nghĩa của việc phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận. ....                                  | 8 |
| 1.2.3, Mục đích của việc phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận. ....                                 | 9 |
| 1.2.4, Các khái niệm cơ bản sử dụng trong phân tích mối quan hệ (CVP). ....  | 9 |
| 1.2.4.1, Số dư đảm phí (SDDP). ....  | 9 |

|  |    |
|--|----|
| 1.2.4.2, Tỷ lệ SDDP .....  | 11 |
| 1.2.4.3, Cơ cấu chi phí .....  | 12 |
| 1.2.5, Phân tích điểm hòa vốn. ....  | 13 |
| 1.2.5.1, Điểm hòa vốn. ....  | 13 |
| 1.2.5.2, Các thước đo tiêu chuẩn hòa vốn .....   | 18 |
| 1.2.6, Đòn bẩy kinh doanh .....  | 19 |
| 1.2.7, Cơ cấu sản phẩm tiêu thụ và giá bán sản phẩm của doanh nghiệp. ....                       | 20 |
| 1.2.7.1, Phân tích điểm hòa vốn trong mối quan hệ với cơ cấu sản phẩm tiêu thụ.<br>.....         | 20 |
| 1.2.7.2, Phân tích điểm hòa vốn trong mối quan hệ với giá bán sản phẩm của<br>doanh nghiệp. .... | 21 |
| 1.7. HẠN CHẾ CỦA MÔ HÌNH PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ CVP .....   | 21 |
| CHƯƠNG II: MỘT SỐ NÉT KHÁI QUÁT VỀ CẢNG HẢI PHÒNG VÀ XÍ<br>NGHIỆP XẾP DỠ HOÀNG DIỆU .....        | 23 |
| 2.1, Tổng quan về Cảng Hải Phòng. ....   | 23 |
| 2.1.1, Giới thiệu chung về Cảng Hải Phòng. ....  | 23 |
| 2.1.2, Quá trình hình thành và phát triển. ....  | 23 |
| 2.1.3, Vị trí địa lý. ....   | 24 |
| 2.1.4, Điều kiện tự nhiên .....  | 25 |
| 2.1.5, Vị trí kinh tế. ....  | 25 |
| 2.1.6, Ngành nghề kinh doanh .....   | 25 |
| 2.2, Tổng quan về xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu. ....  | 26 |
| 2.2.1, Quá trình hình thành và phát triển của xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu ...                    | 26 |
| 2.2.2, Chức năng, nhiệm vụ của xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu. ....                                 | 27 |
| 2.2.3, Ngành nghề sản xuất kinh doanh. ....  | 28 |
| 2.2.4. Sản phẩm. ....  | 29 |
| 2.2.5. Cơ sở vật chất kỹ thuật. ....   | 31 |
| 2.2.4, , Tình hình hoạt động kinh doanh của xí nghiệp trong năm 2010. ....                       | 32 |
| 2.2.5, Cơ cấu tổ chức của Xí nghiệp. ....  | 33 |

|   |    |
|---|----|
| 2.2.5.1, Ban lãnh đạo .....   | 35 |
| 2.2.5.2, Các ban nghiệp vụ. ....  | 37 |
| 2.2.5.3, Các đơn vị trực tiếp sản xuất . ....   | 38 |
| 2.2.6, Những thuận lợi và khó khăn của xí nghiệp Xếp dỡ Hoàng Diệu. 40                                  |    |
| CHƯƠNG III: PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ CVP TẠI XÍ NGHIỆP XẾP DỠ HOÀNG DIỆU .....                             | 42 |
| 3.1, Tình hình biến động về doanh thu qua các năm tại xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu. ....                 | 42 |
| 3.2. Phân loại chi phí của xí nghiệp theo cách ứng xử của chi phí. ....                                 | 43 |
| 3.2.1. Chi phí khả biến. ....   | 43 |
| 3.2.1.1, Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (CPNVLT) . ....  | 43 |
| 3.2.1.2, Chi phí nhân công trực tiếp. ....  | 44 |
| 3.2.1.3, Biến phí sản xuất chung. ....  | 45 |
| 3.2.1.4, Bảng tổng hợp biến phí sản xuất và tỉ trọng của từng hoạt động so với doanh thu tiêu thụ. .... | 46 |
| 3.2.2, Chi phí bất biến. ....   | 47 |
| 3.2.2.1, Định phí sản xuất chung .....  | 47 |
| 3.2.2.2, Định phí quản lí doanh nghiệp. ....  | 48 |
| 3.1.3, Tổng hợp chi phí .....   | 49 |
| 3.2, Báo cáo thu nhập theo cách ứng xử của chi phí .....  | 50 |
| 3.3, Phân tích mối quan hệ CVP tại xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu. ....                                    | 52 |
| 3.3.1, Số dư đảm phí (SDĐP) và tỉ lệ số dư đảm phí. ....  | 52 |
| 3.3.2, Cơ cấu chi phí. ....   | 54 |
| 3.3.3, Các thước đo tiêu chuẩn hòa vốn.. ....   | 55 |
| 3.3.3.1, Doanh thu hòa vốn. ....  | 55 |
| 3.3.3.2, Thời gian hòa vốn. ....  | 55 |
| 3.4, Bảng đánh giá hiệu quả sử dụng chi phí tại xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu. ....                       | 56 |

|   |    |
|---|----|
| CHƯƠNG IV: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI XÍ NGHIỆP XẾP DỠ HOÀNG DIỆU. ....         | 57 |
| 4.1, Đánh giá chung về tình hình doanh thu, chi phí và sản lượng tại xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu. ....          | 57 |
| 4.2, Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh tại xí nghiệp xếp dỡ Hoàng Diệu. ....               | 58 |
| 4.2.1, Biện pháp 1: Ngừng kinh doanh hoạt động kho bãi bằng cách cho công ty khác thuê địa điểm hoạt động. .... | 58 |
| 4.2.1.1, Cơ sở đề ra biện pháp. ....  | 58 |
| 4.2.1.2, Mục đích của biện pháp. ....   | 59 |
| 4.2.1.3, Nội dung thực hiện. ....   | 59 |
| 4.2.1.4, Dự kiến kết quả đạt được. ....   | 60 |
| 4.2.2, Biện pháp 2: Giảm chi phí nguyên vật liệu ở hoạt động bốc xếp. ....                                      | 60 |
| 4.2.2.1, Cơ sở đề ra biện pháp ....   | 60 |
| 4.2.2.2, Mục đích của biện pháp. ....   | 61 |
| 4.2.2.3, Nội dung thực hiện. ....   | 61 |
| 4.2.2.4, Dự kiến kết quả đạt được. ....   | 62 |
| KẾT LUẬN .....  | 64 |